



**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Hỏi và đáp về **54 DÂN TỘC VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI VÀ ĐÁP
VỀ 54 DÂN TỘC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

**HỎI VÀ ĐÁP
VỀ 54 DÂN TỘC VIỆT NAM**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2013**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nước ta là một trong những quốc gia có nhiều dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, các dân tộc luôn kề vai sát cánh, gắn bó máu thịt bên nhau trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống thiên tai địch họa và dựng xây đất nước. Các dân tộc trên đất nước ta là một cộng đồng thống nhất trong đa dạng, cư trú phân tán và đan xen nhau trên mọi vùng miền của đất nước với cơ cấu dân số và trình độ phát triển không đồng đều. Bản sắc văn hóa từng dân tộc góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam.

Nhằm giới thiệu bức tranh chung với những nét khái quát về 54 dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi và đáp về 54 dân tộc Việt Nam***.

Mỗi dân tộc được giới thiệu với những nét riêng về lịch sử, văn hóa, hoạt động kinh tế, phong tục tập quán đặc trưng liên quan đến những nhu cầu thiết yếu nhất của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng như ăn, mặc, ở, hoạt động kinh tế chủ yếu, phương tiện vận chuyển, quan hệ xã hội, cưới xin, sinh đẻ, ma chay,

thờ cúng, lễ tết, học, văn nghệ, trò chơi... dưới dạng các câu hỏi và đáp. 54 dân tộc giới thiệu trong cuốn sách này được sắp xếp theo thứ tự A, B, C. Cách viết tên các dân tộc về cơ bản được thống nhất theo Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố.

Vì nhiều lý do khách quan và chủ quan nên cuốn sách khó tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản và nhóm biên soạn rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện cuốn sách trong những lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 11 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

DÂN TỘC BANA

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Các tên gọi khác: Bơ Nâm, Roh, Kon Kde, Ala Kông, Kpang Kông,

Nhóm địa phương: Rơ Ngao, Rơ Lơng (hay Y Lăng), Tơ Lô, Gơ Lar, Krem.

Câu 2: Dân tộc Bana có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Bana có 174.456 người.

Địa bàn cư trú của người Bana trải rộng trên các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và phía Tây của các tỉnh Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Bana là một trong những cư dân sinh tụ lâu đời ở Trường Sơn - Tây Nguyên đã kiến lập nên nền văn hoá độc đáo nơi đây. Họ là dân tộc có dân số đông, chiếm vị trí quan trọng trong các lĩnh vực văn hoá, xã hội ở các cao nguyên miền Trung nước ta.

Tiếng nói của dân tộc Bana thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Bana canh tác lúa trên ruộng khô và rẫy. Cái cuốc là công cụ chủ yếu trong canh tác nông nghiệp ở dân tộc này. Với ruộng khô thì việc thâm canh không bỏ hoá là đặc điểm khác với rẫy. Ruộng khô thường ở vùng ven sông suối. Từ đầu thế kỷ XX, việc làm ruộng nước bằng cày đã ngày càng phát triển ở nhiều nơi. Vườn chuyên canh và vườn đa canh cũng xuất hiện từ lâu. Công việc chăn nuôi và các nghề thủ công như: đan, dệt, gốm, rèn còn chưa phát triển.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu là cái gùi công trên lưng cho cả nam, nữ và cho mọi lứa tuổi. Gùi nhiều kích cỡ to nhỏ và nhiều chủng loại, đan mau và thưa nhưng đều theo một mô típ cổ truyền.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng là đơn vị xã hội hoàn chỉnh và duy nhất. Tàn dư mẫu hệ vẫn thể hiện rõ trong quan hệ gia đình, tộc họ và trong hôn nhân. Sự tan rã của chế độ mẫu hệ ở đây đã nâng cao địa vị của nam giới nhưng phía mẹ vẫn gần gũi hơn. Sau

hôn nhân còn phổ biến tập quán cư trú phía nhà vợ. Xã hội có người giàu, người nghèo và tội tó.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ở: Người Bana cư trú trên những nhà sàn, cửa ra vào mở về phía mái, trên hai đầu đốc đều có trang trí hình sừng. Ở giữa làng là một ngôi nhà công cộng - nhà làng, nhà rông được xây cất với hai mái vồng và cao vút. Đó là nhà khách của làng, nơi diễn ra mọi sinh hoạt chung của cộng đồng làng như giáo dục thanh thiếu niên, tổ chức nghi lễ, hội làng, xử án

Cưới xin: Hôn nhân một vợ, một chồng là nguyên tắc cơ bản trong việc xây dựng gia đình. Hình thức luân cư sau lễ cưới rất phổ biến. Kết thúc các chu kỳ luân cư (ở bên vợ rồi ở bên chồng) thì đôi vợ chồng ra ở riêng, tạo lập cơ ngơi của một gia đình mới, một tế bào mới của cộng đồng làng.

Học: Việc giáo dục truyền thống cho thanh thiếu niên được tổ chức thường xuyên tại nhà làng (nhà rông) do các già làng đảm nhiệm. Đó là nơi dạy nghề, huấn luyện chiến đấu và học tập các truyền thống văn hoá của cộng đồng làng.

Văn nghệ: Dân ca của dân tộc Bana rất phong phú nhưng phổ biến là điệu *hmon* và *roi*. Nhạc cụ rất đa dạng gồm cả bộ dây, bộ hơi và bộ gõ. Múa dân gian Bana trong đó có múa phục vụ nghi lễ và biểu diễn ở hội hè được nhiều người ưa chuộng.

Trường ca, truyện cổ của dân tộc Bana cũng là những tác phẩm dân gian cổ truyền độc đáo, có giá trị trong kho tàng văn học dân tộc Việt Nam.

Chơi: Các trò chơi phổ biến là: đuổi bắt (*đru đra*), cướp dây, hát đá, nhảy đập nhịp, thả diều, đá cầu, đi cà kheo, đánh quay, đánh vòng

DÂN TỘC BỐ Y

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Các tên gọi khác: Chủng Chá, Trọng Gia

Nhóm địa phương: Bố Y và Tu Dí.

Câu 2: Dân tộc Bố Y có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Bố Y có 1.864 người.

Địa bàn cư trú của người Bố Y chủ yếu ở Quận Bạ (Hà Giang) và Mường Khương (Lào Cai).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Bố Y di cư từ Trung Quốc sang cách đây khoảng 150 năm.

Nhóm Bố Y nói ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), nhóm Tu Dí nói ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Câu 4: Hoạt động sản xuất?

Người Bố Y vốn giỏi làm ruộng nước nhưng đến Việt Nam cư trú ở vùng cao nên chủ yếu phải dựa

vào canh tác nương rẫy và lấy ngô làm cây trồng chính. Bên cạnh đó, mỗi gia đình thường có một mảnh vườn để trồng rau. Ngoài nuôi gia súc, gia cầm, họ còn nuôi cá ruộng và biết làm nhiều nghề thủ công như dệt, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc, đan lát, làm đồ gỗ

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Dân tộc Bố Y có sự phân hoá giai cấp rõ rệt. Tầng lớp trên là trưởng bản (pin thàu) và người giúp việc (xeo phải).

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Đồ ăn chính của người Bố Y là mèn mèn (đem ngô xay nhỏ rồi luộc cho chín dở sau đó đồ lên).

Mặc: Trước đây, phụ nữ mặc váy xoè như váy của phụ nữ Mông, váy được tạo hoa văn bằng cách bôi sáp ong lên mặt vải rồi đem nhuộm chàm. Áo ngắn 5 thân có ống tay rời, xiêm che ngực và bụng. Phụ nữ đeo trang sức bằng bạc gồm dây chuyền, vòng tay, khuyên tai; tóc được búi ngược lên đỉnh đầu, đội khăn chàm có thêu hoa văn bằng chỉ màu. Ngày nay, họ mặc giống như người Nùng trong cùng địa phương. Phụ nữ nhóm Tu Dí ăn mặc theo kiểu người Hán nhưng áo có ống tay rời.

Ở: Người Bố Y ở nhà đất có 2 mái lợp gianh, gỗ hoặc ngói, trình tường đất. Nhà có 3 gian, có

sàn gác trên quá giang là chỗ để lương thực và là chỗ ngủ của những người con trai chưa vợ.

Cưới xin: Gồm 3 bước:

Bước 1: Nhà trai cử 2 bà mối sang nhà gái xin lá số cô gái về để so tuổi. Nhà gái thường tỏ thiện chí bằng cách tặng nhà trai 10 quả trứng gà nhuộm đỏ. Nếu thấy “hợp tuổi”, nhà trai cử 2 ông mối sang trả lá số và xin “giá ăn hỏi”.

Bước 2: Lễ ăn hỏi. Sau lễ này, hôn nhân của đôi trai gái coi như đã được định đoạt.

Bước 3: Lễ cưới. Nhà trai đưa sính lễ cho nhà gái. Ngoài một số thực phẩm còn có một bộ trang phục nữ. Chú rể không đi đón dâu. Khi về nhà chồng, cô dâu cưới ngựa do em gái chồng dắt và mang theo 1 cái kéo, 1 con gà mái nhỏ để đến giữa đường thì thả vào rừng.

Sinh đẻ: Xưa kia, người phụ nữ có tục đẻ ngồi, cật rốn cho trẻ bằng mảnh nứa, rau (rau) chôn ngay dưới gầm giường. Khi đứa trẻ được 3 ngày tuổi thì làm lễ cúng mụ, đặt tên tục, đến khi được 2-3 tuổi mới đặt tên chính thức. Nếu đứa trẻ hay ốm đau thì phải tìm bố nuôi cho vía của nó có chỗ nương tựa.

Ma chay: Ma chay là thể hiện tình cảm của người sống với người chết và đưa hồn người chết về quê cũ. Trước khi đưa đám bán 4 phát súng, lúc khiêng quan tài cho chân người chết đi trước. Từ nhà đến huyệt phải nghỉ 3 lần (nếu vợ hoặc chồng

còn sống) hoặc 4 lần (nếu vợ hoặc chồng đã chết). Người nhà để tang 3 năm. Trong thời gian có tang, con trai không được uống rượu, con gái không được đeo đồ trang sức; con cái không được lấy vợ, lấy chồng.

Thờ cúng: Trên bàn thờ đặt 3 bát hương thờ trời, táo quân và tổ tiên. Dưới gầm bàn thờ đặt 1 bát hương thờ thổ địa. Nếu bố mẹ vợ chết không có người thờ cúng thì con rể lập bàn thờ nhỏ cạnh cửa để thờ.

Lễ tết: Có nhiều tết: Nguyên đán, Rằm tháng giêng, 30 tháng giêng, Hàn thực, Đoan ngo, mùa 6 tháng 6, Rằm tháng 7, Cơm mới. Tết Cơm mới tổ chức vào tháng 8 hay tháng 9 âm lịch, có bánh chưng, bánh chay và xôi nhuộm màu.

Lịch: Người Bố Y tính ngày, tháng theo âm lịch.

Học: Trước đây có một số người dùng chữ Hán để ghi gia phả, viết bài cúng, làm lá số,

Văn nghệ: Ở nhóm Tu Dí, nam nữ thanh niên thường hát đối đáp tại phiên chợ xuân hay tại nhà, lời ca bằng tiếng Hán, được phụ họa bằng kèn lá.

Chơi: Trong dịp hội hè, người Bố Y có các trò chơi đánh đu, cờ tướng, đánh quay, đánh khăng.

DÂN TỘC BRÂU

Câu 1: Các tên gọi khác?

Brao.

Câu 2: Dân tộc Brâu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Brâu có 313 người.

Người Brâu sống tại làng Đắc Mế, xã Bờ Y thuộc huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Brâu chuyển cư vào Việt Nam cách đây khoảng 100 năm. Vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia là nơi sinh tụ của người Brâu. Hiện nay, đại bộ phận dân tộc Brâu sống quần cư trên lưu vực các dòng sông Xê Xan (Xê Ca Máng) và Nậm Khoong (Mê Kông). Người Brâu có truyền thuyết *Un cha đăc lếp* (Lửa bốc nước dâng) nói về nạn hồng thủy.

Tiếng nói của dân tộc Brâu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nguồn sống chính là làm rẫy để trồng lúa nếp, lúa tẻ, ngô, sắn. Phương thức canh tác là phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt, thu hái bằng tay. Việc săn bắn, hái lượm còn chiếm vị trí quan trọng, đem lại thức ăn khá thường xuyên cho mọi gia đình. Trong làng người Brâu sinh sống có lò rèn để sửa chữa nông cụ. Đàn ông có khá nhiều người biết đan lát. Để có đồ mặc, người ta thường đem lâm thổ sản đổi lấy váy áo hoặc vải của các dân tộc láng giềng.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu của người Brâu là cái gùi đan bằng tre nứa để cõng trên lưng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Xã hội Brâu đã phân hoá giàu nghèo ở giai đoạn ban đầu. Gia đình nhỏ phụ hệ đã được thiết lập, nam nữ bình quyền. Những tàn tích của chế độ gia đình mẫu hệ vẫn tồn tại khá đậm nét.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Brâu chủ yếu ăn cơm nếp đốt trong ống nứa non (cơm lam), thứ đến là cơm gạo tẻ nấu trong nồi đất nung. Ngô, sắn chỉ dùng để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thức ăn có muối ớt, rau quả, măng tươi, cá suối, chim thú săn bắn được.

Thức uống có rượu cần. Trẻ, già, trai, gái đều thích hút thuốc lá sợi bằng điếu khan.

Mặc: Đàn ông xưa đóng khố, đàn bà quần váy tấm. Mùa hè nam nữ thường ở trần hoặc mặc áo cánh ngắn chui đầu. Mùa lạnh họ thường khoác thêm một tấm mền. Nữ giới có tục căng tai để đeo những khoanh nứa vàng hoặc khuyên tai bằng ngà voi. Nữ trang có vòng cổ, vòng tay bằng đồng, bạc hay nhôm. Nam nữ đến tuổi 15-16 đều theo tục cà bằng 4 răng cửa hàm trên để chính thức hội nhập vào cộng đồng những người trưởng thành.

Ở: Họ cư trú trên những ngôi nhà sàn có mái dốc cao. Nền sàn được cấu tạo thành hai nấc cao thấp khác nhau để phân định chức năng sinh hoạt. Nhà chính đi sang nhà phụ qua một cầu sàn. Các ngôi nhà trong làng được bố trí quay đầu hồi, mở cửa chính hướng về trung tâm - nơi có ngôi nhà làng - nhà chung của cộng đồng. Như vậy làng có khuôn viên hình tròn, các ngôi nhà ở được sắp xếp như chiếc nan hoa của bánh xe bò.

Cưới xin: Lễ cưới được tổ chức ở nhà gái song do nhà trai chi phí. Sau lễ kết hôn, tục ở rể được kéo dài khoảng 4-5 năm và tiếp đó là thời kỳ luân cư của đôi trai gái.

Ma chay: Khi có người quá cố, tang chủ nổi chiêng trống để báo tang. Thi hài được liệm trong quan tài bằng thân cây khoét rỗng để ở nhà tang mới dựng gần nhà ở. Quan tài chôn nửa chìm nửa

nổi là một đặc trưng trong tục lệ ma chay của người Brâu. Nhà mồ dựng trên mộ để chứa những tài sản được chia cho người chết. Số tài sản này đều đã bị huỷ thể một phần dưới hình thức bẻ gãy, chọc thủng, làm sút mẻ

Nhà mới: Khi ngôi nhà được khánh thành, người ta làm lễ lên nhà khá long trọng và cả làng cùng tham dự bữa tiệc sau lễ cúng các thần linh.

Lễ tết: Lễ ăn mừng cơm mới sau ngày thu hoạch là Tết. Ngày ăn Tết tùy thuộc vào thời vụ và từng gia đình cụ thể, không quy định ngày nào thống nhất.

Lịch: Nông lịch tính theo tuần trăng và định ra tháng theo mùa vụ canh tác rẫy lúa của ông bà xưa.

Học: Ngôi nhà làng ở trung tâm đồng thời là trường học của thanh thiếu niên do các già làng đảm nhiệm. Trẻ được học nghề, học những truyền thống văn hoá của tộc người mình và rèn luyện tinh thần chiến đấu bảo vệ an ninh cho buôn làng, bảo vệ phong tục tập quán của ông bà xưa.

Văn nghệ: Dân ca có lời ca, truyện cổ về thần sáng tạo *Pa Xây*, huyền thoại *Un cha đắc lép*, những bài ca đám cưới, hát ru. Nhạc cụ có đàn *klông pút* được gọi là *táp đinh bố*, nhưng quan trọng hơn cả vẫn là những bộ chiêng đồng nổi tiếng với 3 loại có thang âm khác nhau là *coong*, *mam* và *tha*.

Chơi: Người Brâu có các trò vui chơi giải trí như đánh cù, thả diều sáo, hay diều bướm bướm, bơi lội trên sông, cướp dây, bịt mắt đi tìm, đi cà kheo,

DÂN TỘC BRU - VÂN KIỀU

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Bru, Vân Kiều.

Nhóm địa phương: Vân Kiều, Trì, Khùa, Ma Coong.

Câu 2: Dân tộc Bru - Vân Kiều có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Bru - Vân Kiều có 55.559 người.

Người Bru - Vân Kiều sống ở vùng Trường Sơn thuộc phía Tây các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Bru - Vân Kiều thuộc số cư dân được coi là có nguồn gốc lâu đời nhất ở vùng Trường Sơn.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Tàôi, Cotu. Chữ viết mới hình thành theo cách phiên âm bằng chữ cái Latinh. Giữa các nhóm có một số từ vựng không giống nhau.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Canh tác rẫy, trồng lúa là chính; nông cụ đơn giản: rìu, dao quắm, gậy tria, cái nạo cỏ có lưỡi cong. Cách thức sản xuất: phát rừng, đốt, rồi chọc lỗ gieo hạt giống, làm cỏ, tuốt lúa bằng tay; đa canh - xen canh trên từng đám rẫy. Mùa rẫy kéo dài hàng năm từ tháng 3 đến tháng 10. Ngoài trồng các giống lúa tẻ, nếp, còn trồng sắn, bầu, chuối, cà, dứa, khoai, mía, Rừng và sông suối cung cấp nhiều thức ăn cùng nguồn lợi khác. Chăn nuôi trâu (về sau có cả bò), lợn, gà, chó là phổ biến.

Nghề thủ công không phát triển. Quan hệ trao đổi hàng hoá chủ yếu với người Việt và người Lào.

Phương tiện vận chuyển: Người Bru - Vân Kiều dùng các loại gùi, đeo gùi sau lưng, 2 quai gùi quàng vào đôi vai. Chiếc gùi gắn bó khăng khít với mỗi người như hình với bóng, là vật dụng vận tải đa năng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Dân làng thuộc các dòng họ khác nhau, gắn bó đoàn kết với nhau, cùng sinh sống trên một địa vực, trong đó đất trồng trọt thuộc về từng gia đình, kể cả khi bỏ hoá. Người “già làng” có vai trò quan trọng đối với đời sống của làng. Sự giàu - nghèo hình thành, nhưng hầu hết các hộ trong

làng tương đối ít khác biệt nhau. Tài sản được xác định bằng chiêm, công, ché, nồi đồng, trâu, Hiện tượng người bóc lột người không phổ biến.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Bru - Vân Kiều thích các món nướng. Canh thường nấu lẫn rau với gạo và cá hoặc ếch, nhái. Họ ăn cơm tẻ thường ngày; khi lễ hội, cơm nếp được nấu trong ống tre tươi; quen ăn bốc, uống nước lã, rượu cần (nay rượu cất là thông dụng). Nam nữ đều hút thuốc lá, tẩu bằng đất nung hoặc làm từ cây le.

Mặc: Theo phong tục, nam đóng khố, nữ mặc váy, còn áo may không tay, mặc chui đầu. Vải chủ yếu mua ở Lào. Y phục kiểu người Việt thời nay đã trở thành phổ biến, tập quán mặc váy vẫn được bảo lưu. Trước kia thường dùng vỏ cây rừng đập dập lấy xơ để che thân. Đồ trang sức thường đeo là các loại vòng cổ, vòng tay, khuyên tai. Xưa đàn ông, đàn bà đều búi tóc, riêng thanh nữ búi lệch tóc về phía bên trái, khi đã có chồng tóc được búi trên đỉnh đầu.

Ở: Mỗi làng là một điểm cư trú quần tụ. Mỗi gia đình có nhà riêng, ở nhà sàn, bếp lửa bố trí ngay trên sàn nhà, kiêng nằm ngang sàn. Nhóm Trì, Khùa, Ma Coong làm nhà thường ngăn thành buồng làm chỗ ngủ riêng cho vợ chồng gia chủ, cho bố mẹ già (nếu có), cho con đã lớn.

Cưới xin: Cô dâu về ở đằng nhà chồng, nhà trai tổ chức cưới vợ cho con và phải biếu đồ sính lễ cho nhà gái, trong đó có thanh kiếm và thường có cả chiếc nồi đồng. Sau lễ cưới, đôi vợ chồng còn phải làm “lễ cưới” lần thứ hai khi có điều kiện về kinh tế, gọi là lễ Khôi, để người vợ chính thức được coi là thành viên dòng họ nhà chồng. Theo tục lệ, việc con trai cô lấy con gái cậu được khuyến khích, việc kết hôn giữa vợ goá với anh hoặc em chồng cũng như giữa chồng goá với chị hoặc em vợ được chấp thuận và khi dòng họ A đã gả con gái cho dòng họ B thì dòng họ B không gả con gái cho dòng họ A nữa.

Sinh đẻ: Phụ nữ khi mang thai kiêng ăn thịt các con vật sa bẫy, không bước qua cây nằm ngang đường... Xưa kia, họ đẻ con tại nhà, có bà mụ vườn đỡ đẻ. Trẻ sơ sinh được đặt tên sau vài ba tháng, phải tránh trùng với tên của người đã khuất trong dòng họ, nhưng thường các tên trong nhà được đặt cùng vần với nhau.

Ma chay: Tử thi ở nhóm Vân Kiều được đặt nằm ngang sàn nhà, chân hướng về phía cửa sổ, ở các nhóm Khùa và Ma Coong thì tử thi được đặt nằm dọc sàn, chân hướng về phía cửa chính. Sau 2-3 ngày mới đưa ma, chôn người chết vào bãi mộ chung của làng. Quan tài gỗ dẻo độc mộc, gồm hòm và nắp; xưa kia có nơi người chết được bó trong vĩ cây hoặc tấm đan bằng giang, nứa. Chọn

đất đào huyết theo cách dùng trứng gà thả rơi, vỡ trứng là được. Tang gia trước khi mai táng mỗi ngày cúng cơm đặt thức ăn vào miệng tử thi 3 lần (sáng, trưa, tối), khi chôn cất phải dành phần cho người chết nhiều thứ đồ mặc đến vật dụng thông thường và cả giống mía, ngô, khoai môn

Thờ cúng: Người Bru - Vân Kiều chú trọng thờ cúng tổ tiên. Theo họ, hiện thân của “linh hồn” các thân nhân quá cố là những mảnh nôi, mảnh bát, đặt trong chòi nhỏ dựng riêng. Có nơi thờ cúng cả thần bản mệnh: mỗi người trong gia đình có một chiếc bát đặt chung trên bàn thờ tại nhà. Người ta rất tin vào các “thần linh” (*Yang*): thần Lúa, thần Bếp Lửa, thần Núi, thần Đất, thần Sông Nước. Ma gia đình dằng vợ (*Yang cu gia*) cũng được con rể thờ cúng.

Lễ tết: Người Bru - Vân Kiều có nhiều lễ cúng khác nhau trong quá trình canh tác lúa rẫy nhằm cầu mùa, gắn với các khâu phát, tria và thu hoạch. Đặc biệt, lễ thức trước dịp tria lúa diễn ra như một ngày hội của dân làng. Trong một đời người, mỗi người cũng có hàng loạt nghi lễ cúng quải về bản thân mình: khi ra đời, lúc đau ốm, khi qua đời, lúc thành hôn. Lễ cúng có đâm trâu là lễ trọng nhất. Tết đến từng làng sớm muộn khác nhau, nhưng đều vào thời gian sau kỳ tuốt lúa.

Lịch: Người Bru - Vân Kiều căn cứ vào Mặt Trăng để định ra các ngày và tên ngày trong

tháng. Quan niệm có những ngày tốt (nhất là mùng 4, 7, 9) và những ngày xấu (nhất là 30 và mùng 1). Mỗi năm, lịch nông nghiệp Bru - Vân Kiều gồm 10 tháng, tiếp đến thời kỳ nghỉ ngơi, vui chơi trước khi bước vào mùa rẫy mới.

Văn nghệ: Người Bru - Vân Kiều có nhiều truyện cổ được truyền miệng, kể về sự tích các dòng họ, nguồn gốc dân tộc, về đề tài người mồ côi. Có các điệu hát như: *Oat* là loại hát đối đáp giao duyên. *Prdoak* là hát chúc vui, chúc tụng khi có việc mừng. *Xutot* là hát vui trong các sinh hoạt vui đùa đông người. *Roai tol, Roai trong* là loại hát kể lễ nặng nề, oán trách. *Adâng kon* là hát ru trẻ con. Trong đám ma và lễ hội đám trâu thường có múa kết hợp với hát. Nhạc cụ phổ biến là: công, chiêng, đàn *Achung, Pluta, Talu*, kèn *Amam, Taral*, khèn *Pi*, nhị, đàn môi, trống, sáo,

DÂN TỘC CHĂM

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời

Nhóm địa phương: Chăm Hroi, Chăm Pông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc.

Câu 2: Dân tộc Chăm có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Chăm có 132.873 người.

Người Chăm chủ yếu cư trú tại Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Chăm vốn sinh tụ ở Duyên hải miền Trung Việt Nam từ rất lâu đời, đã từng kiến tạo nên một nền văn hoá rực rỡ với ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Ấn Độ ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên cho tới thế kỷ XVII. Hiện tại cư dân gồm có hai bộ phận chính: Bộ phận cư trú ở Ninh

Thuận và Bình Thuận chủ yếu theo đạo Bàlamôn (một bộ phận nhỏ người Chăm ở đây theo đạo Islam truyền thống gọi là người Chăm Bà Ni). Bộ phận cư trú ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh theo đạo Islam (Hồi giáo) mới.

Dân tộc Chăm có chữ từ rất sớm. Hiện tồn tại nhiều bia ký, kinh thánh bằng chữ Chăm. Chữ Chăm được sáng tạo dựa vào hệ thống văn tự Sanscrit, nhưng việc sử dụng chữ này còn rất hạn hẹp trong tầng lớp tăng lữ và quý tộc xưa.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Chăm có truyền thống nông nghiệp ruộng nước, giỏi làm thủy lợi và làm vườn trồng cây ăn trái. Bên cạnh việc làm ruộng nước vẫn tồn tại loại hình ruộng khô một vụ trên sườn núi.

Bộ phận người Chăm ở Nam Bộ lại sinh sống chủ yếu bằng nghề chài lưới, dệt thủ công và buôn bán nhỏ, nghề nông chỉ là thứ yếu.

Nghề thủ công phát triển ở vùng Chăm nổi tiếng là dệt lụa tơ tằm và nghề gốm nặn tay, nung trên các lò lộ thiên. Việc buôn bán với các dân tộc láng giềng đã xuất hiện từ xưa. Vùng Duyên hải

miền Trung đã từng là nơi hoạt động của những đội hải thuyền nổi tiếng trong lịch sử.

Phương tiện vận chuyển: Chủ yếu và thường xuyên vẫn là cái gùi công trên lưng. Cư dân Chăm cũng là những người thợ đóng thuyền có kỹ thuật cao để hoạt động trên sông và biển. Họ cũng làm ra những chiếc xe trâu kéo có trọng tải khá lớn để vận chuyển trên bộ.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Gia đình người Chăm mang truyền thống mẫu hệ, mặc dù xã hội Chăm trước đây là xã hội đẳng cấp, phong kiến. Ở những vùng theo Hồi giáo Islam, tuy gia đình đã chuyển sang phụ hệ, vai trò nam giới được đề cao, nhưng những tập quán mẫu hệ vẫn tồn tại khá đậm nét trong quan hệ gia đình, dòng họ với việc thờ cúng tổ tiên.

Cư dân Chăm vốn được phân thành hai thị tộc: *Cau* và *Dừa* như hai hệ dòng Niê và Mlô ở dân tộc Êđê. Về sau, thị tộc *Cau* biến thành tầng lớp của những người bình dân, trong khi thị tộc *Dừa* trở thành tầng lớp của quý tộc và tầng lớp. Dưới thị tộc là các dòng họ theo thuyết hệ mẹ, đứng đầu là một người đàn bà thuộc dòng con út. Mỗi dòng họ lại có nhiều chi họ. Xã hội cổ truyền Chăm được phân thành các đẳng cấp như xã hội Ấn Độ cổ đại. Họ có những vùng cư trú riêng và có những ngăn cách rõ rệt: không được thiết lập

quan hệ hôn nhân, không sống cùng một xóm, không ăn cùng một mâm

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Chăm ăn cơm, gạo được nấu trong những nồi đất nung lớn, nhỏ. Thức ăn gồm cá, thịt, rau củ, do săn bắn, hái lượm và chăn nuôi, trồng trọt đem lại. Thức uống có rượu cần và rượu gạo. Tục ăn trầu cau rất phổ biến trong sinh hoạt và trong các lễ nghi phong tục cổ truyền.

Mặc: Nam nữ đều quấn váy tằm. Đàn ông mặc áo cánh ngắn xẻ ngực cài khuy. Đàn bà mặc áo dài chui đầu. Màu chủ đạo trên y phục là màu trắng của vải sợi bông. Ngày nay, trong sinh hoạt hàng ngày, người Chăm ăn mặc như người Việt ở miền Trung, chỉ có chiếc áo dài chui đầu là còn thấy xuất hiện trong nữ giới cao niên.

Ở: Người Chăm ở nhà đất (nhà trệt). Mỗi gia đình có những ngôi nhà được xây cất gần nhau theo một trật tự gồm: nhà khách, nhà của cha mẹ và các con nhỏ tuổi, nhà của các cô gái đã lập gia đình, nhà bếp và nhà tục trong đó có kho thóc, buồng tân hôn và là chỗ ở của vợ chồng cô gái út.

Cưới xin: Phụ nữ chủ động trong quan hệ luyến ái. Hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con sinh ra đều theo họ mẹ. Sính lễ do nhà gái lo liệu. Gia đình một vợ một chồng là nguyên tắc trong hôn nhân.

Ma chay: Người Chăm có hai hình thức đưa người chết về thế giới bên kia là thổ táng và hoả táng. Nhóm cư dân theo đạo Bàlamôn thường hoả táng theo giáo luật, còn các nhóm cư dân khác thì thổ táng. Những người trong cùng một dòng họ thì được chôn cất cùng một nơi theo thuyết hệ mẹ.

Nhà mới: Người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận khi dựng nhà mới phải thực hiện một số nghi lễ cúng thần như: cúng Thổ thần để đốn gỗ tại rừng. Khi gỗ vận chuyển về làng phải làm lễ đón cây. Lễ phạt mộc được tổ chức để khởi công cho việc xây cất ngôi nhà.

Lễ tết: Người ta thực hiện nhiều nghi lễ nông nghiệp trong một chu kỳ năm như: lễ khai mương đắp đập, lễ hạ điền, lễ mừng lúa ra đồng. Nhưng lễ lớn nhất vẫn là lễ *Bon Katê* được tổ chức linh đình tại các đền tháp vào giữa tháng 10 âm lịch.

Lịch: Người Chăm có nông lịch cổ truyền tính theo lịch âm.

Học: Việc học hành, truyền nghề chủ yếu là truyền khẩu và bắt chước, làm theo.

Văn nghệ: Nhạc cụ Chăm nổi bật có trống mặt da *paranưng*, trống vĩ, kèn *xaranai*. Nền dân ca - nhạc cổ của người Việt ở miền Trung như trống cơm, nhạc nam ai, ca hò Huế Dân vũ Chăm được thấy trong các ngày hội *Bon Katê* diễn ra tại các đền tháp.

Chơi: Trẻ em thích đánh cù và thả diều, đánh trận giả, thi cướp cờ, chơi trò bịt mắt bắt dê.

DÂN TỘC CHURU

Câu 1: Các tên gọi khác?

Chơ Ru, Kru, Thượng.

Câu 2: Dân tộc Churu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Churu có 14.978 người.

Hiện tại, người Churu sống ở 2 xã Đơn và Loan thuộc huyện Đơn Dương, một số khác ở huyện Đức Trọng và Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Tại huyện Đức Linh thuộc tỉnh Bình Thuận và vùng Phan Rang - Tháp Chàm thuộc tỉnh Ninh Thuận cũng có vài ngàn người Churu sinh sống.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Có lẽ xa xưa, tổ tiên người Churu là một bộ phận trong khối cộng đồng Chăm; về sau, họ chuyển lên miền núi sống biệt lập với cộng đồng gốc nên thành người Churu.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo), gần với tiếng Chăm.

Có một bộ phận người Churu sống gần với người Cồho nên nói tiếng Cồho (thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer). Người Churu không có chữ viết riêng.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Churu sống định cư, định canh trên cơ sở truyền thống nông nghiệp từ lâu đời. Ruộng ở đây có hai loại: ruộng sinh và ruộng khô. Việc làm thuỷ lợi bằng mương, phai, đê, đập được chú trọng. Vườn có trên rẫy và vườn ở gần nhà. Chăn nuôi có gia súc và gia cầm. Săn bắn, hái lượm và đánh cá là hoạt động thường xuyên. Nghề thủ công gia đình được phổ biến có đan lát, gốm thô.

Phương tiện vận chuyển: Chiếc gùi nan công trên lưng vẫn là phương tiện vận chuyển được sử dụng thường xuyên cho mọi người.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Quan hệ chủ đạo trong cơ cấu xã hội Churu là gia đình mẫu hệ với vai trò được tôn vinh là người phụ nữ, người thừa kế của gia đình, dòng họ mẹ. Nếu nhìn vào bộ máy tự quản ở các làng thì có thể thấy người đàn ông đang đứng mũi chịu sào trong mọi lĩnh vực để cho xã hội được vận hành theo định hướng của ông bà xưa. Thực ra, họ đã hành

động theo ý chí của người vợ, người chủ nhân ngôi nhà mà họ đang cư ngụ theo tục cưới chồng. Xã hội đã có sự phân hoá giàu, nghèo nhưng không có sự xung đột giữa hai tầng lớp ấy trong làng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Lương thực chính là gạo tẻ được nấu trong những nồi đất nung tự tạo. Lương thực phụ có ngô, khoai, sắn. Thức ăn có măng rừng, rau đậu, cá suối, chim thú săn bắn được. Thức uống có rượu cần và rượu cất. Nam nữ đều thích hút thuốc lá sợi bằng tẩu.

Mặc: Nghề dệt không phát triển nên những sản phẩm của y phục như: váy, áo, khố, mền, địu, có được đều do trao đổi với các dân tộc láng giềng như: Chăm, Cơho, Raglai, Mạ

Ở: Người Churu ở nhà sàn làm bằng tre, gỗ, bương, mai, lợp bằng cỏ tranh. Họ cư trú theo đơn vị làng (*plei*) và những gia đình thân thuộc thường xuyên xây cất nhà cửa gần gũi nhau.

Cưới xin: Người phụ nữ chủ động trong quan hệ lứa đôi. Việc “hỏi chồng” và “cưới chồng” được thực hiện qua những thông tin ở việc trao tặng chàng trai chiếc nhẫn và chuỗi hạt cườm. Sau lễ cưới, người con gái phải ở dâu nửa tháng tại gia đình chồng để chờ lễ đón rể về nhà. Họ cư trú phía nhà gái.

Ma chay: Người Churu theo tục thổ táng tại nghĩa địa chung của làng. Xưa kia, việc ma chay

thường được tổ chức linh đình với lễ hiến sinh trâu, bò.

Nhà mới: Việc dựng nhà mới được coi trọng với sự tập trung tâm lực của gia chủ và sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng làng. Khi khánh thành nhà mới và dọn về ở nhà mới, họ hàng và cộng đồng làng quây quần giúp đỡ. Họ tổ chức tiệc mặn để cầu cúng thần linh, thụ lộc và chia vui cùng gia chủ.

Lễ tết: Một năm với chu kỳ canh tác ruộng nước, người Churu có nhiều nghi lễ như: cúng thần Đập nước, thần Mương nước, thần Lúa khi gieo hạt, ăn mừng lúa mới, cúng sau mùa thu hoạch. Đáng lưu ý là lễ cúng thần *Bonung* vào tháng 2 âm lịch, dân làng thường hiến sinh dê. Và lễ cúng *Yang Wer*, một cây đại thụ ở gần làng, được coi là nơi ngụ trị của các thần linh, người ta thường làm những hình nộm dã thú bằng gỗ hay củ chuối để đặt dưới gốc cây.

Lịch: Người Churu theo âm lịch, tính tháng theo chu kỳ canh tác nông nghiệp của tổ tiên xưa.

Học: Trước kia, người Churu không có chữ viết, nên mọi sự truyền đạt, thông tin đều qua truyền khẩu.

Văn nghệ: Vốn ca dao, tục ngữ rất phong phú, phản ánh việc đề cao vai trò của phụ nữ, ca ngợi chế độ gia đình mẫu hệ. Về nhạc cụ, đáng lưu ý là trống, kèn và chiêng. Ngoài ra, còn có một số nhạc cụ khác như: *r'tông, kwao, terlia* là những nhạc cụ

đặc sắc của người Churu. Trong hội hè, nhạc cổ truyền Churu thường được cất lên cùng với vũ điệu *tamga* nổi tiếng.

Chơi: Sở thích của trẻ em là đánh cù, chơi thả diều (diều bướm và diều sáo). Chúng cũng hay chơi trò kéo co, đi cà kheo, đuổi bắt nhau

DÂN TỘC CHỜO

Câu 1: Các tên gọi khác?

Châu Ro, Dơ Ro, Chro, Thượng.

Câu 2: Dân tộc Chơơ có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Chơơ có 22.567 người.

Hiện nay, người Chơơ sống tập trung ở vùng núi thấp thuộc tây nam và đông nam tỉnh Đồng Nai. Nơi có số người Chơơ cư trú nhiều nhất là các xã: Xuân Bình, Xuân Trường, Xuân Thọ, Xuân Phú thuộc huyện Xuân Lộc; thứ đến là các xã: Hắc Dịch, Phước Thái, Ngãi Dao, Bàu Lâm thuộc huyện Long Thành. Rải rác tại tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương; Bình Phước) và Bà Rịa (nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), ven quốc lộ 15 cũng có một số gia đình Chơơ sinh sống. Trước khi có mặt tại những địa điểm nói trên, họ đã từng cư trú chủ yếu tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Chơro là lớp cư dân cư trú từ xa xưa ở miền núi Nam Đông Dương.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Chơro chủ yếu làm rẫy, canh tác theo lối phát đốt rồi chọc lỗ tra hạt. Cách phân bố các loại cây trồng trên rẫy khá độc đáo. Vòng ngoài cùng của rẫy thì trồng một số loại cây dây leo như: bầu, bí, mướp, đậu ván ; vòng giữa trồng sắn. Toàn bộ diện tích còn lại phía trong là trồng lúa có xen canh vừng. Hiện nay, ngoài lúa rẫy, một số nơi đã làm ruộng nước có trâu cày. Việc săn bắn, hái lượm thường tập trung vào thời gian nông nhàn (khoảng tháng 6, 7 âm lịch). Nghề làm vườn, chăn nuôi trong gia đình và thủ công nghiệp chưa phát triển. Chỉ có nghề đan lát bằng tre, mây, nứa là phổ biến. Trước đây, một số người Chơro đã là phu đồn điền nhưng chỉ với tư cách là những người thợ rừng, họ vẫn có rẫy để canh tác.

Phương tiện vận chuyển: Chủ yếu người Chơro dùng cái gùi đan bằng tre, mây, cồng ở trên lưng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trong cơ cấu xã hội Chơro, các quan hệ của gia đình mẫu hệ đã tan rã; nhưng quan hệ của gia

đình phụ hệ chưa xác lập được. Tính chất gia đình song phương có nhiều biểu hiện, quyền thừa kế tài sản vẫn thuộc về người con gái. Trong gia đình, nữ giới vẫn được nể vì hơn nam giới. Xã hội mới mạnh nha có sự phân hoá về tài sản. Trong một làng gồm có nhiều dòng họ cùng cư trú.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Chơro ăn cơm tẻ là chính, hút thuốc lá sợi bằng tẩu. Thức uống có rượu cần. Nam nữ đều ưa thích ăn trâu cau.

Mặc: Xa xưa đàn ông đóng khố, đàn bà quần váy tấm. Mùa hè ở trần hay mặc áo cánh ngắn, mùa lạnh thường khoác trên mình một tấm chăn. Nhưng ngày nay, đại đa số người Chơro đã ăn mặc theo lối của người Việt cùng địa phương. Điều mà khách qua đường có thể nhận biết được người Chơro là họ thường cõng trên lưng một cái gùi. Đàn bà thường đeo ở cổ những chuỗi hạt cườm ngũ sắc hoặc vòng đồng, vòng bạc hay nhôm. Thiếu nữ thường mang kiềng, dây chuyền và đeo vòng tai rộng vành.

Ở: Từ giữa thế kỷ XX trở lại đây, người Chơro tiếp thu ngày càng mạnh mẽ văn hoá - nếp sống của người Việt ở miền Đông Nam Bộ. Trước đây, họ ở trên những ngôi nhà sàn cao, cửa ra vào mở ở đầu hồi. Đến nay phổ biến ở nhà đất. Họ đã tiếp thu lối kiến trúc nhà của người nông dân Nam Bộ:

nhà có vì kèo. Nét xưa còn giữ được trong ngôi nhà là cái sạp nằm, chiếm nửa diện tích theo chiều ngang và dài suốt từ đầu đến cuối phần nội thất. Một số nhà có tường xây, mái ngói.

Cưới xin: Việc lấy chồng, lấy vợ của người Chơro tồn tại cả hai hình thức: nhà trai đi hỏi vợ hoặc nhà gái đi hỏi chồng. Hôn lễ tổ chức tại nhà gái, sau lễ thành hôn thì cư trú bên nhà vợ, sau vài năm sẽ ra dựng nhà ở riêng.

Ma chay: Người Chơro theo tập quán thổ táng. Mộ phần được đắp cao lên theo hình bán cầu. Trong 3 ngày đầu, người ta gọi hồn người chết về ăn cơm; sau đó là “lễ cửa mả” với 100 ngày cúng cơm. Tập quán dùng vàng mã đã xuất hiện trong tang lễ của người Chơro và hàng năm cứ vào ngày 23 tháng chạp âm lịch, người ta đi tảo mộ như người Việt ở địa phương.

Nhà mới: Lễ khánh thành nhà mới luôn là dịp chia vui giữa gia chủ với dòng họ và buôn làng.

Lễ tết: Ngày cúng thần Lúa là dịp lễ quan trọng hàng năm. Các loại bánh như: bánh tét, bánh ống và bánh giầy trộn vừng được mọi nhà chế biến để ăn mừng và tiếp khách. Lễ cúng thần Rừng được tổ chức như một dịp hội làng, và hiện nay, cứ 3 năm một lần nghi lễ này lại được tổ chức trọng thể.

Lịch: Người Chơro cũng có nông lịch riêng theo chu kỳ canh tác rẫy và căn cứ vào tuần trăng.

Học: Xã hội truyền thống Choro chưa có chữ viết. Việc học hành, truyền bá kiến thức cho thế hệ sau theo lối truyền khẩu.

Văn nghệ: Vốn văn nghệ dân gian chỉ còn một vài điệu hát đối đáp trong những dịp lễ hội, họ cất lên lời khấn cầu thần Lúa, nhưng hiện nay rất ít người biết đến. Nhạc cụ đáng lưu ý đến là bộ chiêng đồng 7 chiếc gồm 4 chiếc nhỏ và 3 chiếc lớn. Ngoài ra, đàn ống tre, sáo dọc còn thường thấy ở vùng núi Châu Thành.

Chơi: Trẻ em thích chơi kéo co, cướp cành lá, bịt mắt bắt nhau, thả diều và đánh cù.

DÂN TỘC CHỨT

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Rục, Arem, Sách.

Nhóm địa phương: Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liêng.

Câu 2: Dân tộc Chứt có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Chứt có 3.829 người.

Địa bàn cư trú của người Chứt chủ yếu là ở tỉnh Quảng Bình.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Quê hương xưa của người Chứt thuộc địa bàn cư trú của người Việt ở hai huyện Bố Trạch và Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Vì nạn giặc giã, thuế khoá nặng nề cho nên họ phải chạy lên nương náu ở vùng núi, một số dần dần chuyển sâu vào vùng phía tây thuộc hai huyện Minh Hoá và Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Theo gia phả của một

số dòng họ người Việt trong vùng thì các nhóm Rục, Sách cư trú tại vùng núi này ít nhất đã được trên 500 năm.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyên?

Hoạt động sản xuất: Người Chứt sống bằng nông nghiệp nương rẫy du canh và săn bắn, hái lượm. Trừ nhóm Sách sống bằng nông nghiệp còn các nhóm khác hái lượm và săn bắn chiếm vị trí quan trọng, thậm chí là nguồn sống chính trong những năm mất mùa. Các giống cây trồng chính là ngô, sắn, đỗ, lúa. Công cụ sản xuất gồm: rìu, rựa, gậy chọc lỗ, nơi làm ruộng có thêm cày, bừa.

Từ khi định cư, người Chứt đã nuôi trâu, bò phục vụ cày bừa, làm sức kéo. Đan lát chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng trong gia đình. Đôi nơi họ biết thêm nghề rèn dao, rìu.

Phương tiện vận chuyên: Phổ biến là gùi có đeo dây vai, vác hoặc người kéo.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Chứt gọi làng là *Cà Vên*. Mỗi làng thường chỉ có năm, bảy hoặc mười gia đình của một dòng họ cư trú. Đôi khi các gia đình trong một họ lại cư trú ở nhiều làng khác nhau. Đứng đầu

mỗi làng là *Pừ Cà Vên*. Ông ta giữ luôn cả vai trò tôn giáo. Sinh hoạt tập thể quan trọng nhất trong làng là vào những dịp lễ tết nông nghiệp.

Gia đình nhỏ phụ quyền là hình thức phổ biến nhất. Mỗi gia đình chỉ gồm vợ, chồng và con cái chưa lấy vợ, chồng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Lương thực chủ yếu là ngô, sắn. Ngày ăn hai bữa trưa và tối. Những năm mất mùa, họ phải ăn bột báng (bột nhúc) đồ thay cơm quanh năm.

Mặc: Người Chứt không biết dệt vải, vải mặc mua hoặc trao đổi với người Việt, người Lào trong vùng giáp biên. Mùa hè, nam giới đóng khố, cởi trần; phụ nữ mặc váy. Mùa đông, họ mặc áo làm bằng vỏ cây. Hiện nay người Chứt ăn mặc giống như người Việt.

Ở: Họ quen ở trong các túp lều dùng dây buộc, dùng cột ngoãm hay ở trong các hang đá, mái đá. Cho đến trước năm 1954, các nhóm Rục, Arem chủ yếu vẫn sống trong các hang đá, mái đá. Ngày nay, họ sống tập trung ở các bản nhỏ trong các thung lũng. Nhà cửa đã khang trang hơn trước.

Sinh đẻ: Sắp đến ngày ở cũ, người chồng thường dựng một cái lều nhỏ cho vợ ở ngoài rừng. Thỉnh thoảng anh ta đến thăm nom, tiếp tế lương thực và đồ ăn uống cho vợ. Phụ nữ quen đẻ đứng và tự xoay sở lấy hết thấy mọi việc. Đẻ xong, người sản phụ tự

mình nhóm lửa, đốt nóng một hòn đá cuội để sẵn rồi dội nước lã vào cho bốc hơi nóng để xông khói. Sau 7 ngày người chồng mới đến đón vợ về nhà.

Cưới xin: Trai gái đến tuổi trưởng thành, được tự do tìm hiểu yêu đương. Trước khi cưới, nhà trai phải chọn ông mối, đi đàm hỏi vài lần. Lễ cưới được tổ chức bên nhà gái, sau đó mới đón dâu. Lễ vật quan trọng nhất ngoài lợn, gà, nhất thiết phải có thịt khỉ sấy khô. Người Chứt không có tục ở rể.

Ma chay: Nhà giàu làm quan tài bằng thân cây khoét rỗng; nhà nghèo chỉ bó người chết bằng vỏ cây.

Thờ cúng: Tổ tiên được thờ tại nhà tộc trưởng. Khi tộc trưởng chết, việc thờ cúng chuyển sang người em trai kế. Khi nào các thế hệ trên không còn ai thì việc thờ cúng mới chuyển sang cho người ở thế hệ dưới.

Người Chứt tin vào các loại ma rừng, ma suối, thổ công, ma bếp, trong đó quan trọng nhất là ma làng.

Các nghi lễ nông nghiệp thường được thực hiện như lễ xuống giống, lễ sau gieo hạt, lễ cúng hồn lúa, lễ ăn mừng được mùa.

Văn nghệ: Người Chứt thích dùng đàn, sáo, hát các giai điệu khác nhau. Họ có nhiều truyện cổ tích, thần thoại, đặc biệt truyện kể về sự khai thiên lập địa và sinh ra con người.

Chơi: Trong các dịp lễ tết, trẻ em chơi cầu lông làm bằng lông gà, đánh găng; người lớn thổi sáo, hát hò.

DÂN TỘC CO

Câu 1: Các tên gọi khác?

Cua, Trầu.

Câu 2: Dân tộc Co có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Co có 27.766 người.

Địa bàn cư trú của người Co chủ yếu là ở tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Quảng Nam.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Co cư trú rất lâu đời ở tây bắc tỉnh Quảng Ngãi và tây nam tỉnh Quảng Nam.

Tiếng nói thuộc nhóm Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), tương đối gần gũi các dân tộc khác trong vùng bắc Tây Nguyên và lân cận như: Hrê, Xơđăng, Bana. Chữ viết ra đời từ thời kỳ trước năm 1975 trên cơ sở chữ cái Latinh. Hiện nay chữ viết này không còn phổ biến.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Kinh tế rẫy là nguồn sống chủ yếu, lúa rẫy là nguồn lương thực chính. Canh tác theo hình thức phát rừng, đốt, chọc lỗ tra hạt giống, tuốt lúa bằng tay. Kỹ thuật xen canh, đa canh trên từng đám rẫy và luân canh giữa các đám rẫy. Trâu không và quế của người Co nổi tiếng lâu đời. Đặc biệt quế quý và nhiều, là nguồn lợi lớn, bao gồm cả quế rừng và quế trồng. Rẫy quế của mỗi gia đình là loại tài sản quan trọng, thường 10 năm trở lên mới được thu hoạch. Nhờ bán quế, các gia đình có tiền mua sắm các gia sản được ưa chuộng (cồng, chiêng, ché, trâu và nay thì xe, đài, đồng hồ), xây nhà, đóng đồ gỗ, đồng thời cũng chi dùng vào việc ăn, uống, mặc. Hình thức dùng vật đổi vật được ưa thích.

Chăn nuôi trâu, lợn, gà trước hết để cúng tế; hầu như nhà nào cũng đều nuôi chó. Nghề dệt và rèn không phát triển. Đồ đan đẹp và phong phú. Sản phẩm hái lượm và săn bắn có ý nghĩa không nhỏ trong đời sống người Co.

Phương tiện vận chuyển: Người Co có các loại gùi tự đan dùng để vận chuyển rất tiện lợi, thích hợp với điều kiện đất dốc, rừng núi và suối. Mọi thứ đều bỏ trong gùi và gùi được cõng trên lưng, có hai quai quàng qua đôi vai.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Mỗi làng có ông “già làng” được mọi người kính trọng và nghe theo. Dân làng sinh sống trên một địa vực ổn định ranh giới, việc chuyển dịch cư trú của làng cũng chỉ trong vùng lãnh thổ ấy. Trong làng thường có quan hệ thân thuộc qua lại với nhau: hoặc về huyết thống, hoặc do hôn nhân. Tuy mỗi gia đình làm ăn riêng, chiếm hữu riêng đất rẫy, nhưng tính cộng đồng làng khá cao. Xã hội truyền thống Co đã nảy sinh giàu - nghèo khác nhau, nhưng chưa phát triển các hình thức bóc lột: nô lệ gia đình, cho vay nặng lãi,

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Bữa ăn thông thường là cơm gạo tẻ, muối ớt, các loại rau rừng và thịt cá kiếm được. Trước kia, đồng bào quen ăn bốc. Đồ uống là nước lã, rượu cần, nay nhiều người đã dùng nước chín (nước đun sôi), nước chè xanh, rượu cất. Tục ăn trầu cau chỉ được duy trì ở lớp người lớn tuổi, nhưng tục hút thuốc lá vẫn còn phổ biến.

Ở: Người Co sống ở nhà sàn dài, cửa ra vào ở hai đầu hồi. Trong nhà chia dọc thành ba phần: lối đi ở giữa, một bên được ngăn thành từng buồng nhỏ cho các gia đình sinh hoạt riêng, còn một bên dùng làm nơi sinh hoạt chung (tiếp khách, họp bàn, tổ chức lễ hội, ăn uống đông người, đan lát,

vui chơi). Xưa kia thường mỗi làng ở tập trung trong một vài ngôi nhà kiểu này, dài có khi hàng trăm mét, bên ngoài có rào chắn và bố trí vũ khí phòng vệ. Gần đây, khắp vùng người Co phát triển trào lưu từng gia đình tách ra làm nhà ở riêng, nhà trệt, dựng theo kiểu nhà người Việt ở địa phương, đã có nhiều nhà lợp tôn, lợp ngói, cả nhà xây.

Mặc: Đồ mặc của người Co chủ yếu là mua của người Xơđăng và người Việt. Theo nếp truyền thống, nam đóng khố, ở trần, nữ quấn váy, mặc áo cộc tay; mùa lạnh thì khoác tấm vải choàng. Bộ quần áo dài với khăn xếp du nhập từ đồng bằng lên từng được dùng trưng diện trong ngày lễ hội, nhất là những bộ lão khá giả. Ngày nay, người Co sử dụng phổ biến quần áo như người Việt, váy còn thấy ở một số phụ nữ nhưng đều dùng vải dệt công nghiệp. Các loại vòng trang sức cũng chỉ bắt gặp thưa thớt, đơn giản, không dễ tìm được những phụ nữ quấn nhiều chuỗi hạt cườm quanh đầu, quanh cổ tay, cổ chân, trước ngực và quanh thắt lưng như trước kia nữa.

Cưới xin: Hình thức hôn nhân cư trú đằng chồng là phổ biến. Phong tục cho phép nếu vợ chết có thể lấy tiếp em hoặc chị của vợ, nhưng vợ góa không thể lấy em chồng; nếu hai anh em trai lấy hai chị em gái thì anh phải lấy chị, em phải lấy em; nếu con gái nhà này đã làm dâu nhà kia thì

2-3 đời sau nhà kia mới gả con gái cho nhà này. Con cô - con cậu, con dì - con già, con có chung cha hoặc mẹ đều không được lấy nhau. Cùng một gốc sinh thành, nếu là anh em trai thì đời chắt của họ hoặc sau đó nữa mới có thể lấy nhau, song nếu là chị em gái hay một bên gái một bên trai thì cháu hoặc chắt của họ có thể lấy nhau. Đám cưới đơn giản, gọn nhẹ, không tốn kém nhiều, chỉ là dịp mọi người uống rượu vui chứng kiến đôi trai gái thành vợ, thành chồng.

Ma chay: Quan tài gỗ, đẽo theo kiểu độc mộc. Người chết được chôn trong bãi mộ của làng, đặt không xa chỗ ở. Tang gia “chia cửa” cho người mới chết, đưa ra mộ không chỉ vật dụng và tư trang của người ấy, mà cả ché, chiêng

Thờ cúng: Những đỉnh núi cao được người Co gọi là núi Ông, núi Bà. Họ cho rằng có “thần linh” trú ngụ ở đó. Hệ thống “ma” (*ka muych*) và “thần” (*koi, mah*) rất đông: ma người chết bình thường, ma người chết bất bình thường, ma quế, ma cây đa, ma nước, thần bếp lửa. Bởi vậy, người ta có nhiều kiêng cử và cúng quả gắn với sản xuất và đời sống.

Lễ tết: Người Co có nhiều lễ, lớn nhất là lễ có đâm trâu tế thần - đây cũng là ngày hội lớn trong làng. Ngoài ra, tết gắn với sự kết thúc một mùa lúa rẫy là dịp sinh hoạt nhộn nhịp. Trong hai dịp đó, các món ăn dân tộc, nghệ thuật dân tộc và

trang phục dân tộc được thể hiện tập trung, khơi dậy văn hoá truyền thống.

Lịch: Cách tính ngày tháng tương đương với âm lịch của người Việt, nhưng chỉ có 10 tháng, tiếp đến là thời gian nghỉ ngơi sau vụ canh tác. Bên cạnh đó, người Co coi trọng việc xác định ngày tốt, xấu để thực hiện các công việc khác nhau.

Văn nghệ: Người Co ưa thích âm nhạc. Họ dùng bộ chiêng 3 chiếc là phổ biến. Nhạc cụ còn có trống, các loại đàn, nhị. Múa chỉ xuất hiện trong lễ đâm trâu. Các điệu dân ca *Xru (Klu)*, *Agiời* được lưu truyền rộng rãi. Vốn truyện cổ khá phong phú, có huyền thoại, truyền thuyết, truyện ngụ ngôn. Nghệ thuật trang trí tập trung nhất ở cây cột lễ và ở bộ phận được gọi là *laval* trong lễ hội đâm trâu. Người Co có loại con rối tự tạo bằng gỗ khá đặc sắc.

DÂN TỘC CỐNG

Câu 1: Các tên gọi khác?

Xám Khốống, Phuy A.

Câu 2: Dân tộc Cống có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cống có 1.676 người.

Địa bàn cư trú của người Cống chủ yếu là ở các tỉnh Điện Biên, Lai Châu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cống có nguồn gốc di cư trực tiếp từ Lào sang.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần hơn với tiếng Miến, cùng nhóm với các tiếng La Hủ, Phù La, Si La. Họ quen sử dụng tiếng Thái trong giao dịch hàng ngày.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nguồn sống chính là làm nương, đang chuyển sang làm nương, cuộc ruộng.

Hái lượm còn giữ vai trò quan trọng. Người Cống không quen dệt vải, chỉ trồng bông để đổi lấy vải của các dân tộc khác. Họ giỏi đan chiếu mây nhuộm đỏ, các đồ đựng bằng tre nứa như gùi đeo, giỏ đựng cơm, rương hòm.. Chuyển xuống định cư ven sông Đà, nên người Cống quen dần với việc sử dụng thuyền trên sông.

Phương tiện vận chuyển: Người Cống quen sử dụng thuyền đi lại trên sông Đà và gùi đeo qua trán khi đi nương, đi rẫy.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Cống ở khá tập trung trong các làng bản có quy mô vừa và lớn. Tính cộng đồng làng bản cao. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong gia đình cũng như xã hội.

Trong xã hội cổ truyền, chưa có sự phân hoá giai cấp, chịu sự chi phối chặt chẽ của hệ thống chức dịch người Thái.

Dân số ít song người Cống có tới 13 dòng họ khác nhau. Đa số các họ mang tên Thái như: Lò, Quang, Kha. Dấu vết tô tem giáo còn rõ nét với tục kiêng và thờ các loại chim muông, thú vật. Mỗi dòng họ thường có người đứng đầu với chức năng chủ trì các công việc liên quan tới đời sống tinh thần.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Cống ăn cơm nếp và cơm tẻ.

Mặc: Y phục của người Cống giống người Thái. Một số ít gia đình còn giữ lại vài bộ y phục truyền thống bằng vải dệt của người Lào.

Ở: Nhà sàn ba hay bốn gian, chỉ có một cửa ra vào; một cửa sổ ở gian giữa, chạy dọc theo vách mặt chính của nhà có thêm một chiếc sàn nhỏ ít có giá trị sử dụng nhưng nhà nào cũng có là đặc trưng trong nhà của người Cống.

Cưới xin: Hôn nhân một vợ một chồng chặt chẽ. Không có đa thê, li dị trong xã hội truyền thống.

Tục ở rể được thực hiện nghiêm ngặt, trước kia khoảng 8-12 năm. Lễ vật truyền thống trong lễ xin con trai tới ở rể thường vào buổi tối là gói muối, gói chè, cuộn dây gai đan chài, hay một ống rượu cần. Ngay sáng hôm sau, người con trai mang chăn, gối, con dao tới nhà gái ở rể, cũng từ đó người con gái búi tóc ngược đỉnh đầu, dấu hiệu của người đã có chồng.

Lễ đón dâu về nhà trai khi hạn ở rể đã hết, lúc đó đôi vợ chồng đã có con cái đầy nhà. Của hồi môn bố mẹ cho con gái mang về nhà chồng. Nếu nhà trai là người cùng bản thì phải công cô dâu về tận nhà. Trong ngày cưới, người ta không mặc quần áo mới vì có tục vẩy nước tro lên đoàn đón dâu trước khi ra về để cầu may.

Sinh đẻ: Sản phụ đẻ ngồi. Trước và sau khi đẻ phải kiêng kị nhiều thứ. Người Cống rất giỏi trong việc tìm kiếm lá thuốc để chăm sóc phụ nữ khi sinh nở.

Ma chay: Khi nhà có người chết, phải mời thầy mo tới làm lễ cúng đưa hồn về với tổ tiên. Việc chọn ngày chôn người chết phải được coi trọng. Trong những ngày trước hôm chôn, thường phải cúng cơm cho người chết, buổi tối có các nghi thức nhảy truyền thống. Sau khi mai táng có làm nhà mồ đơn giản. Mười hai ngày sau khi chôn người chết, con cháu mới lập bàn thờ trong nhà. Con cái để tang cha mẹ bằng cách cạo trọc đầu (con trai), cắt tóc mai (con gái) và đội khăn tang cho tới khi cúng cơm mới, mới được bỏ.

Thờ cúng: Cùng với việc cúng tổ tiên 2, 3 đời theo phụ hệ là việc cúng ma bố mẹ vợ vào dịp Tết. Bố chủ trì việc cúng. Nếu bố chết, mẹ thay thế. Khi anh em chia nhà ra ở riêng, mỗi người con trai lập bàn thờ cúng riêng tại nhà mình. Lễ vật cúng tổ tiên chỉ có bát gạo, ống nước và con gà. Người cúng ôm gà ngồi trước bàn thờ khấn, xong giết gà ngay tại chỗ, bôi máu vào lá dong, gói lại cài lên vách nơi thờ cúng vài ba chiếc lông gà.

Hàng năm cứ đến tháng ba âm lịch, các bản đều tổ chức lễ cúng bản trước vụ gieo hạt, các ngã đường vào bản đều được làm cổng, cắm dấu hiệu kiêng kị, cấm một ngày không cho người lạ vào bản.

Các gia đình đều làm lễ cúng trên nương trước khi kết thúc công việc tra hạt. Đêm đó chủ nhà làm lễ cúng phía trên lều nương; lễ vật chỉ có cá, cua, cầu mong chim thú không phá hại; trồng vài

khóm kiệu cầu xin lúa tốt, xanh tươi như khóm cây này.

Học: Việc giáo dục truyền thống thông qua kinh nghiệm truyền từ đời này sang đời khác kết hợp với thực hành.

Văn nghệ: Người Cống thường hát múa vào dịp lễ tết, nhất là trong đám cưới. Hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái hôm đón dâu ở chân cầu thang trước khi lên nhà thực sự là cuộc thi hát dân gian. Trai gái, già trẻ đều vui múa trong ngày cưới. Đặc biệt là điệu múa đầu tiên do các em gái của chàng rể trình diễn để bắt đầu cuộc vui. Họ vừa múa, vừa giơ cao các tặng vật truyền thống như con gà, con sóc, cá khô mà người anh trai tặng mình.

Chơi: Các trò chơi tập thể như đuổi bắt, đánh khăng được trẻ em ưa thích. Ngoài ra, trẻ em còn chơi các loại đồ gỗ bằng tre, gỗ tự chế.

DÂN TỘC CƠHO

Câu 1: Nhóm địa phương?

Xrê, Nộp (Tu nộp), Cơ Dòn, Chil, Lát (Lách), Tô Ring (T'ring).

Câu 2: Dân tộc Cờho có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cờho có 128.723 người.

Địa bàn cư trú của người Cờho chủ yếu là ở tỉnh Lâm Đồng.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cờho có lịch sử cư trú lâu đời ở Tây Nguyên.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất?

Trừ nhóm Xrê làm ruộng nước theo đúng tên gọi của nó (Xrê - ruộng nước), còn các nhóm khác

làm rẫy (*mir*) du canh theo chu kì. Nhìn chung kỹ thuật và công cụ làm rẫy của người Coko không khác với các dân tộc khác ở Tây Nguyên, nhưng riêng nhóm Chil để chọc lỗ tra hạt còn dùng một dụng cụ khác (*p'hal*). *P'hal* có cán dài bằng gỗ, lưỡi dẹp bằng sắt dài khoảng 28 cm và rộng khoảng 3-4 cm, được dùng trong trường hợp một người vừa chọc lỗ, vừa tra hạt. Ở vùng người Xrê, công cụ làm đất đặc trưng là chiếc cày (*ngal*) bằng gỗ, đế bằng, lưỡi gỗ (sau này là lưỡi sắt) và cái bừa răng gỗ (*sokam*). Cày, bừa và *kor* (dụng cụ để chang bằng mặt ruộng) đều do hai trâu kéo. Lúa là cây lương thực chính và là cây trồng chủ yếu nhưng thông thường trên một đám rẫy người ta còn trồng lẫn cả ngô, sắn, bí, mướp, đậu

Người Coko chăn nuôi theo lối thả rông. Ở vùng làm ruộng, họ nuôi trâu bò để lấy sức kéo, còn hầu hết các súc vật nuôi để hiến tế trong các lễ nghi.

Nghề đan lát và rèn hầu như gia đình nào cũng có người làm nhưng nghề dệt chỉ phổ biến ở nhóm Chil.

Săn bắt, đánh cá, hái lượm, lâm thổ sản vẫn rất phổ biến.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng (*bon*) là một công xã nông thôn còn mang nặng những dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ. Đứng đầu một làng là chủ làng (*Kuang bon*). Ở

những nơi dân cư tập trung đông đúc, hình thành một tổ chức liên minh tự nguyện giữa các làng và đứng đầu liên minh gọi là *M'đrông*. Người Cồho vẫn tồn tại 2 hình thức gia đình: gia đình lớn và gia đình nhỏ. Tuy nhiên, gia đình lớn hiện nay đang trong quá trình tan rã và hình thức gia đình nhỏ ngày càng trở nên phổ biến, nhất là những vùng trù phú, ven các đường quốc lộ, gần thị trấn, thị xã. Tổ chức gia đình theo chế độ mẫu hệ. Người đàn bà đóng vai trò chủ động trong hôn nhân; sau hôn lễ, người con trai về ở bên nhà vợ; con cái tính dòng họ theo phía mẹ. Nam nữ thanh niên Cồho xây dựng gia đình khá sớm (nữ thường 16-17 tuổi; nam từ 18-20 tuổi) và đó chính là một trong những nguyên nhân làm cho mức sinh của người Cồho khá cao, bình quân một phụ nữ sinh khoảng 5-6 con.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Các gia đình thường ăn 3 bữa. Trước kia cơm canh đều nấu trong ống nứa và sau này mới được nấu trong nồi đất, nồi đồng và nồi gang. Các món được chế biến khô phù hợp với thói quen ăn bốc. Canh là một món rau trộn với tấm thường bỏ thêm ớt, muối; thịt, cá được kho, luộc hay nấu với cây chuối non.

Thức uống là nước suối đựng trong các trái bầu, trong các ghè. Rượu cần (*tơnm*) rất được ưa chuộng

trong các lễ tiệc, hội hè, được chế biến từ gạo, ngô, sắn trộn với men làm từ các cây rừng. Thuốc hút là những lá thuốc phơi khô quăn lại được nhiều người ưa dùng.

Mặc: Đàn ông đóng khố, phụ nữ mặc váy ngắn. Khố là một miếng vải dài 1,5 đến 2m và rộng, có hoa văn theo dải dọc. Váy là một tấm vải quăn quanh người một vòng và giắt cặp. Nền váy màu đen trên đó có những dải hoa văn màu trắng viền dọc thân váy. Khi trời lạnh, người ta quăn thêm chiếc chăn dài (*ùì*). Trang sức là những vòng cổ, vòng tay, cườm và khuyên căng tai.

Ở: Người Coho ở nhà sàn dài, hai mái uốn lợp tranh, có vách phên nghiêng ra ngoài nẹp tranh để chống lạnh và phía trước cửa có cầu thang lên xuống. Vào nhà, trên bức vách phía sau đối diện với cửa ra vào là hàng ché, giỏ đựng đồ đạc và bàn thờ. Mọi sinh hoạt của gia đình (ăn uống, nghỉ ngơi, tiếp khách) đều diễn ra xung quanh bếp lửa.

Thờ cúng: Người Coho tin rằng mọi mặt đời sống đều do các thế lực siêu nhiên quyết định và trong quan niệm của họ có một bên là thần thánh (*Yang*) luôn luôn phù hộ cho con người và ngược lại cũng có một bên là ma quỷ (*Chà*) thường hay gây ra những tai họa cho nên hầu như làm bất cứ việc gì hay có chuyện gì (làm ruộng, cưới xin, tang ma, ốm đau), người Coho thường phải cúng viếng để cầu xin. Người ta tin rằng, các vị thần rất

thích ăn thịt và uống rượu, nhưng tùy theo tầm quan trọng của buổi lễ mà người ta tế sổng trâu, heo, dê hoặc gà cùng với rượu.

Trong số các nghi lễ của người Cồho, những nghi lễ liên quan đến từng công việc làm rẫy, làm ruộng như gieo lúa, khi lúa trở bông, đập lúa và cho lúa vào kho là những nghi lễ quan trọng nhất và được tiến hành thường xuyên hơn.

Bàn thờ (*nao*) thường đặt ở chỗ trang trọng và tôn nghiêm nhất trong nhà. Bàn thờ xưa làm bằng ván gỗ có chạm trổ hầu như không còn nữa, giờ đây người ta còn nhận ra là chỗ thờ cúng nhờ những nhánh cây, bông lúa vắt trên mái đối diện với cửa ra vào.

Học: Vào đầu thế kỷ XX, chữ Cồho được xây dựng bằng hệ thống chữ Latinh. Mặc dù đã được cải tiến nhiều lần, được dùng để dạy trong một số trường học, nhưng loại chữ này chưa phổ biến sâu rộng.

Văn nghệ: Vốn văn học nghệ thuật dân gian Cồho rất phong phú. Thơ ca giàu trữ tình và đầy nhạc tính. Một số vũ khúc cổ truyền thường được diễn ra trong các lễ hội. Các nhạc cụ truyền thống như bộ công chiêng 6 chiếc, kèn ống bầu (*kombuat*), đàn ống tre (*korla*), trống (*sogor*), có khả năng hoà âm với lời ca hoặc độc tấu.

Lễ tết: Hàng năm, khi mùa màng đã thu hoạch xong (thường là tháng 12 dương lịch), người Cồho

tổ chức ăn Tết. Thường thường, các gia đình thay phiên nhau mỗi năm hiến một con trâu để làng tổ chức lễ đâm trâu trong dịp này. Lễ được tổ chức ở ngoài trời trước nhà chủ hiến tế, chủ làng hay ở mảnh đất rộng, bằng, cao ráo của làng, với cây nêu được trang trí sặc sỡ, mọi người nhảy múa theo tiếng công chiêng. Thịt trâu được chia cho từng gia đình, còn máu trâu được bôi vào trán những người dự lễ như một sự cầu phúc. Lễ tết kéo dài 7-10 ngày. Trong các ngày Tết, dân làng đến chung vui với từng gia đình. Sau Tết, người ta mới được ăn lúa mới và thực hiện các công việc cần làm như: làm nhà, chuyển làng,

DÂN TỘC CƠ LAO

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Tú Đư, Ho Ki, Voa Đê.

Nhóm địa phương: Cơ Lao Xanh, Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Đỏ.

Câu 2: Dân tộc Cơ Lao có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cơ Lao có 1.865 người.

Địa bàn cư trú của người Cơ Lao chủ yếu là ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cơ Lao chuyển cư tới Việt Nam cách đây khoảng 150-200 năm.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai, cùng nhóm với tiếng La Ha, La Chí, Pu Péo (ngữ hệ Thái - Ka Đai). Trước đây, các nhóm địa phương có phương ngữ khác nhau nhưng hiện nay đa số người Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Xanh không còn nói được tiếng mẹ đẻ của mình nữa. Tùy theo quá trình

tiếp xúc, cộng cư, họ quen sử dụng tiếng Quan hoả, tiếng Nùng hay tiếng Pu Péo, Mông.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Bộ phận người Cơ Lao ở vùng núi đá tai mèo chủ yếu làm nương cày, thổ canh hốc đá. Ngô là cây lương thực chính. Trên nương họ còn trồng đậu răng ngựa, lúa mạch, đậu Hà Lan, su hào, ... Người Cơ Lao có truyền thống dùng phân chuồng, phân tro và nhiều kinh nghiệm sử dụng phân bón trên nương. Phân tro được bón vào từng hốc khi tra ngô.

Bộ phận người Cơ Lao ở vùng núi đất chuyên sống bằng nghề làm ruộng bậc thang, lúa là cây lương thực chính. Nghề thủ công truyền thống là đan lát (nong, bồ, phen, cót, ...) và làm đồ gỗ (bàn, hòm, yên ngựa, quan tài, các đồ đựng bằng gỗ). Nhiều làng có thợ rèn sửa chữa nông cụ.

Phương tiện vận chuyển: Dùng ngựa để thô hàng là phương tiện vận chuyển phổ biến của người Cơ Lao. Họ quen dùng điệu đan bằng giang có hai quai đeo vai. Hàng ngày họ phải điệu nước về nhà; ở vùng núi đất, dùng máng lắn đưa nước về đến tận nhà hay gần nhà.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Mỗi nhóm Cơ Lao thường có dòng họ khác nhau

như các họ Vân, Hồ, Sênh, Chảo (Cơ Lao Trắng), Min, Cáo, Sú, Lí (Cơ Lao Đỏ), Sáng (Cơ Lao Xanh). Gia đình nhỏ phụ hệ là phổ biến. Nếu nhà không có con trai, người ta thường lấy con rể về ở rể. Con rể vẫn giữ họ của mình nhưng có quyền thừa kế tài sản nhà vợ. Người ở rể có bàn thờ tổ tiên mình và bàn thờ bố mẹ vợ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Tùy nơi, họ ăn ngô chế thành bột mèn mèn hoặc ăn cơm, quen dùng bát, thìa, muôi bằng gỗ.

Mặc: Phụ nữ quen mặc áo cùng loại với người Nùng, Giáy nhưng dài quá gối. Áo được trang trí bằng những miếng vải màu đắp trên hò áo, ngực, tay áo. Trước đây người Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Xanh còn mặc thêm chiếc áo ngắn tay ra ngoài áo dài để pho những miếng vải màu đắp trên tay áo trong, chân cuốn xà cạp.

Ở: Người Cơ Lao thường sống thành từng làng khoảng 15-20 nóc nhà. Nhà ba gian hai chái, mái lợp cỏ gianh hoặc các ống vầu, nứa bở đôi xếp úp ngửa. Người Cơ Lao Đỏ làm nhà trình tường như người láng giềng Pu Péo.

Cưới xin: Tục lệ cưới xin khác nhau giữa các nhóm. Chú rể Cơ Lao Xanh mặc áo dài xanh, cuốn khăn đỏ qua người. Cô dâu về đến cổng nhà trai phải búi tóc ngược lên đỉnh đầu, và muốn qua cổng phải giẫm vỡ một cái bát, một cái muôi gỗ đã

để sẵn trước cổng. Cô dâu Cơ Lao Đỏ chỉ ngủ lại nhà chồng đêm hôm đón dâu. Cách cưới kéo vợ hay cướp vợ như người Mông vẫn thường xảy ra.

Sinh đẻ: Người Cơ Lao không có tục chôn hay treo nhau để lên cây mà thường đem đốt rồi bỏ tro than vào hốc đá trên rừng. Con trai được đặt tên sau 3 ngày 3 đêm, con gái được đặt tên sau 2 ngày 3 đêm. Ở một số nơi trẻ được đặt tên khi đầy tháng. Trong lễ đặt tên cúng tổ tiên và thần *Ghi Trénh*, vị thần bảo vệ trẻ em. Theo phong tục, bà ngoại đặt tên và tặng cháu quà.

Ma chay: Trong tang lễ có phong tục làm ma hai lần: lễ chôn người chết và lễ làm chay. Ở người Cơ Lao Xanh, lễ làm chay có thể tiến hành ngay hôm chôn hay một vài năm sau. Người chết được cúng đưa hồn về *Chan San*, quê hương xưa. Người Cơ Lao Đỏ có phong tục xếp đá quanh mộ, cứ 10 tuổi lại xếp một vòng đá. Các vòng đá tuổi được phủ kín đất; trên cùng lại xếp thêm một vòng đá nữa.

Thờ cúng: Người Cơ Lao tin mỗi người có 3 hồn; lúa, bắp và gia súc cũng đều có hồn. Hồn lúa (hồn lúa bố, hồn lúa mẹ, hồn lúa vợ và hồn lúa chồng) được cúng mỗi khi gặt xong và cúng vào dịp Tết mừng 5 tháng 5. Tổ tiên được thờ 3 hay 4 đời. Thần Đất là vị thần quan trọng được gia đình và toàn bản thờ cúng.

Lễ tết: Người Cơ Lao ăn Tết Nguyên đán, Tết mừng 3 tháng 3, mừng 5 tháng 5, 15 tháng 7 và

mùng 9 tháng 9 âm lịch như nhiều dân tộc ở vùng Đông Bắc Việt Nam.

Học: Chữ Hán được sử dụng phổ biến trong việc cúng lễ. Ngày nay như các dân tộc khác trong cả nước, học sinh người Cơ Lao được học tiếng Việt và chữ phổ thông.

DÂN TỘC COTU

Câu 1: Tên gọi khác?

Ca Tu, Ka Tu.

Câu 2: Dân tộc Cotu có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Cotu có 50.458 người.

Địa bàn cư trú của người Cotu chủ yếu là ở các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên Huế.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Cotu cư trú lâu đời ở miền núi tây bắc tỉnh Quảng Nam, tây nam tỉnh Thừa Thiên Huế, liên khoảnh với địa bàn phân bố tộc Cotu bên Lào. Họ thuộc số cư dân cư trú lâu đời ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Tiếng nói thuộc ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), gần gũi với tiếng Tàôi, Bru - Vân Kiều. Chữ viết ra đời từ thời kỳ trước năm 1975, trên cơ sở dùng chữ cái Latinh để phiên âm, nhưng nay ít người sử dụng.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Làm rẫy là chính, canh tác theo lối phát cây bằng rìu và dao quắm, rồi đốt, sau đó dùng gậy chọc lỗ để tra hạt giống, làm cỏ bằng cái nạo có lưỡi sắt uốn cong, tuốt lúa bằng tay. Rẫy đa canh, xen canh và cứ sau vài vụ lại bỏ hóa một thời gian dài trước khi canh tác tiếp. Mỗi năm chỉ gieo một vụ.

Vật nuôi chủ yếu là trâu, chó, lợn, gà. Song, nguồn thực phẩm hàng ngày chủ yếu do hái lượm, săn bắn và đánh bắt cá đưa lại. Nghề thủ công chỉ có dệt vải và làm gốm (đồ đất nung) ở một số nơi phía giáp biên giới Việt - Lào; riêng đan lát phát triển rộng khắp. Kinh tế hàng hoá chưa phát triển, hình thức trao đổi vật đến nay vẫn thông dụng.

Phương tiện vận chuyển: Gùi đeo sau lưng nhờ đôi quai quàng vào hai vai. Có loại gùi đan dày, gùi đan thưa, với các cỡ thích hợp với người dùng. Đàn ông có riêng loại gùi ba ngăn (gùi cánh dơi).

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Quan hệ cộng đồng dân làng khá chặt chẽ. Làng là một đơn vị dân cư trên một địa vực nhất định và riêng biệt, tự quản dựa vào các tập tục, đứng đầu là ông “già làng” được nể trọng. Phân hóa xã hội chưa sâu sắc. Gia tài được xác định bằng chiêng ché, trâu, đồ trang sức, vải.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Cốt u thường ngày ăn cơm tẻ, ngày lễ hội có thêm cơm nếp. Ăn bốc là tập quán cổ truyền. Họ thích các món nướng, ướp và ủ trong ống tre, uống nước lã (nay nhiều người đã dùng nước chín), rượu mía, rượu *tà vak* (chế từ một loại cây rừng, họ dứa) và rượu làm từ gạo, sắn. Họ hút thuốc lá bằng tẩu.

Mặc: Người Cốt u ưa chuộng nhất bộ y phục bằng vải dệt nên đen có hoa văn bằng chì, thứ đến là hoa văn bằng cườm trắng. Đàn ông quấn khố, thường ở trần. Đàn bà mặc váy ống. Nếu váy dài thì che từ ngực trở xuống, nếu váy ngắn thì thân trên mặc áo ống không tay; ngày lễ hội có thêm thắt lưng nên trắng mộc. Loại vải tấm lớn dùng để choàng, quấn và đắp.

Ở: Người Cốt u sống tập trung ở các huyện Hiên (nay là huyện Đông Giang và Tây Giang), Giăng (nay là huyện Nam Giang), tỉnh Quảng Nam; và các huyện Phú Lộc, A Lưới (Thừa Thiên Huế). Họ ở nhà sàn, mái uốn khum ở hai hồi tựa dáng mai rùa. Đầu đốc nhà thường nhô lên một đoạn *khau cút* đơn giản. Trước đây trong nhà có nhiều cặp vợ chồng và con cái cùng sinh sống, thường là các gia đình của những anh em trai với nhau. Toàn bộ nhà ở trong làng dựng thành một vòng, vây quanh khoảng trống ở giữa. Mỗi làng có ngôi nhà

chung gọi là *gươl*, cao lớn và đẹp nhất. Đó là nơi hội họp và sinh hoạt công cộng.

Cưới xin: Nhà trai phải tốn của cải nộp cho nhà gái và tổ chức lễ cưới. Việc lấy vợ phải trải qua các bước nghi thức: hỏi, đính hôn, lễ cưới và sau này, khi đã khá giả thường tổ chức thêm lễ cưới lần nữa. Phổ biến hình thức con trai cô lấy con gái cậu, vợ góa lấy anh hoặc em của chồng quá cố. Quan hệ hôn nhân một chiều: nếu nhà A đã gả con gái cho nhà B thì nhà B không được gả con gái cho nhà A. Trước kia, những người giàu thích tổ chức “cướp vợ”.

Sinh đẻ: Người phụ nữ đẻ trong chòi dựng sau nhà, hoặc đẻ ngay cạnh bếp lửa trong nhà, có vài phụ nữ giúp. Cái nhau bỏ vào vỏ bầu hoặc gói bằng vải, lá chuối chôn ở phía sau nhà. Sau 3-4 ngày hoặc một tuần sản phụ có thể đi làm. Qua vài ba tháng mới đặt tên cho đứa bé.

Ma chay: Quan tài độc mộc bằng loại gỗ tốt được chôn kín hoặc không lấp đất. Nhà khá giả thì quan tử thi dài ngày hơn, đám ma có mổ trâu, nhà nghèo làm bằng gỗ đẹp, cầu kỳ, có nhiều hình trang trí dẻo, tạc và vẽ. Người Cốt tu có tục “dôn mồ”: Sau ít năm mai táng, khi tang gia đã chuẩn bị đủ điều kiện kinh tế, phải tập trung hài cốt của thân nhân về một chỗ, các tang gia trong làng cùng tiến hành một ngày.

Thờ cúng: Trong đời sống cá nhân, gia đình và của làng, có rất nhiều lễ cúng gắn với sản xuất,

sức khoẻ Lễ cúng nhỏ chỉ cần tế bằng gà, thậm chí dùng trứng gà; lớn hơn thì dùng lợn; cao hơn nữa là dùng trâu; xưa kia cao nhất dùng máu người. Theo người Cotu, đối với các siêu nhiên, máu con vật hiến sinh quan trọng đặc biệt. Làng có thể có vật “thiên” (thường là hòn đá) được cất giữ ở ngôi nhà chung, như một thứ bùa. Một số cá nhân cũng có loại bùa này.

Lễ tết: Lớn hơn cả là lễ đâm trâu (của làng cũng như của từng nhà), lễ “dồn mồ”. Ăn tết theo làng, vào khoảng tháng giêng, tháng hai dương lịch, sau mùa tuốt lúa, trước hết có các nghi lễ cúng quả tại nhà và nhà công cộng. Tết cũng là dịp ăn uống và đón tiếp khách vui vẻ. Nay nhiều nơi tổ chức Tết vào dịp Tết Nguyên đán.

Lịch: Người Cotu có nhiều truyện cổ kể về sự tích, về xã hội con người, về sự phát sinh các dòng họ. Trong lễ hội thường trình diễn múa tập thể: nữ múa *Dạ dạ*, nam múa *Ting tung*. Nhạc cụ thường thấy là bộ chiêng 3 chiếc, công 1 chiếc, trống, sáo, đàn, nhị. Phụ nữ tài nghệ trong việc dệt các đồ án hoa văn bằng sợi màu trang trí với các hoạ tiết hình học phân bố và kết hợp khéo léo, hoa văn còn được dệt bằng chì và cườm trên vải. Nam giới tài nghệ trong điêu khắc trang trí ở nhà mồ, nhà công cộng, với những hình đầu trâu, chim, rắn, thú rừng, gà, cũng như trong việc vẽ hoa văn trang trí trên cây cột buộc con trâu tế. Người Cotu có những điệu hát riêng của mình.

DÂN TỘC DAO

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Mán

Nhóm địa phương: *Dao Đỏ* (Dao Cóc ngáng, Dao sừng, Dao Dụ lạy, Dao Đại bản), *Dao Quần chẹt* (Dao Sơn đầu, Dao Tam đảo, Dao Nga hoàng, Dụ Cùn), *Dao Lô gang* (Dao Thanh phán, Dao Cóc Mùn), *Dao Tiên* (Dao Đeo tiên, Dao Tiểu bản), *Dao Quần trắng* (Dao Họ), *Dao Thanh Y*, *Dao Làn Tẻn* (Dao Tuyển, Dao áo dài).

Câu 2: Dân tộc Dao có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Dao có 620.538 người.

Địa bàn cư trú của người Dao chủ yếu ở vùng lưng chừng núi hầu khắp các tỉnh miền Bắc.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, việc chuyển cư sang Việt Nam kéo dài suốt từ thế kỷ

XII, XIII cho đến nửa đầu thế kỷ XX. Họ tự nhận mình là con cháu của Bàn Hồ (Bàn vương), một nhân vật huyền thoại rất phổ biến và thiêng liêng của người Dao.

Tiếng nói thuộc ngữ hệ Mông - Dao.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Nương, thổ canh hốc đá, ruộng là những hình thức canh tác phổ biến ở người Dao. Tùy từng nhóm, từng vùng mà hình thức canh tác này hay khác nổi trội lên như: Người Dao Quần Trắng, Dao áo dài, Dao Thanh Y chuyên làm ruộng nước. Người Dao Đỏ thường thổ canh hốc đá. Phần lớn các nhóm Dao khác làm nương du canh hay định canh. Cây lương thực chính là lúa, ngô, các loại rau màu quan trọng như bầu, bí, khoai. Họ chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, ở vùng lưng chừng núi và vùng cao còn nuôi ngựa, dê.

Nghề trồng bông, dệt vải phổ biến ở các nhóm Dao. Họ ưa dùng vải nhuộm chàm.

Hầu hết các xóm đều có lò rèn để sửa chữa nông cụ. Nhiều nơi còn làm súng hoả mai, súng kíp, đúc những hạt đạn bằng gang. Nghề thợ bạc là nghề gia truyền, chủ yếu làm những đồ trang sức như vòng cổ, vòng chân, vòng tay, vòng tai, nhẫn, dây bạc, hộp đựng trà

Nhóm Dao Đỏ và Dao Tiên có nghề làm giấy bản. Giấy bản dùng để chép sách cúng, sách truyện, sách hát hay dùng cho các lễ cúng như viết số, tiền ma. Nhiều nơi có nghề ép dầu thắp sáng hay dầu ăn, nghề làm đường mật.

Phương tiện vận chuyển: Người Dao ở vùng cao quen dùng địu có hai quai đeo vai, vùng thấp gánh bằng đôi dậu. Túi vải hay túi lưới đeo vai rất được họ ưa dùng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trong thôn xóm tồn tại chủ yếu các quan hệ xóm giềng và quan hệ dòng họ. Người Dao có nhiều họ, phổ biến nhất là các họ Bàn, Đặng, Triệu. Các dòng họ, chi họ thường có gia phả riêng và có hệ thống tên đệm để phân biệt giữa những người thuộc các thế hệ khác nhau.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Dao thường ăn hai bữa chính trong ngày, bữa trưa và bữa tối. Chỉ những ngày mùa bận rộn mới ăn thêm bữa sáng. Người Dao ăn cơm là chính, ở một số nơi lại ăn ngô nhiều hơn ăn cơm hoặc ăn cháo. Cối xay lúa thường dùng là loại cối gỗ đóng dăm tre. Cối giã có nhiều loại như cối gỗ hình trụ, cối máng giã bằng chày tay, cối đập chân, cối giã bằng sức nước. Họ thích ăn thịt luộc, các món thịt sấy khô, ướp chua, canh măng chua.

Khi ăn xong, người ta kiêng để đũa ngang miệng bát vì đó là dấu hiệu trong nhà có người chết.

Người Dao phổ biến dùng rượu cất. Ở một vài nơi họ lại uống rượu hoẵng, thứ rượu không qua chưng cất, có vị chua và ít cay.

Người Dao thường hút thuốc lá và thuốc Lào bằng điếu cày hay tẩu.

Mặc: Trước đây đàn ông để tóc dài, búi sau gáy hoặc để chỏm tóc dài trên đỉnh đầu, xung quanh cạo ngắn. Các nhóm Dao thường có cách đội khăn khác nhau. Áo có hai loại, áo dài và áo ngắn.

Phụ nữ Dao mặc rất đa dạng, thường mặc áo dài, yếm, váy hoặc quần. Y phục thêu rất sắc sảo. Họ không thêu theo mẫu vẽ sẵn trên vải mà hoàn toàn dựa vào trí nhớ, thêu ở mặt trái của vải để hình mẫu nổi lên mặt phải. Nhiều loại hoa văn như chữ vạn, cây thông, hình chim, người, động vật, lá cây. Cách in hoa văn trên vải bằng sáp ong ở người Dao rất độc đáo. Muốn hình gì người ta dùng bút vẽ hay nhúng khuôn in vào sáp ong nóng chảy rồi in lên vải. Vải sau khi nhuộm chàm sẽ hiện lên hoa văn màu xanh lơ do phủ lớp sáp ong không bị thấm chàm.

Ở: Người Dao chủ yếu sống ở vùng lưng chừng núi hầu khắp các tỉnh miền núi phía Bắc, tuy nhiên, một số nhóm như Dao Quần trắng ở thung lũng, còn Dao Đỏ lại ở trên núi cao. Thôn xóm phần nhiều phân tán, rải rác, năm bảy nóc nhà.

Nhà của người Dao rất khác nhau, tùy nơi họ ở nhà trệt, nhà sàn hay nhà nửa sàn, nửa đất.

Sinh đẻ: Phụ nữ đẻ ngồi, đẻ ngay trong buồng ngủ. Trẻ sơ sinh được tắm bằng nước nóng. Nhà có người ở cũ người ta treo cành lá xanh hay cài hoa chuối trước cửa để làm dấu không cho người lạ vào vì sợ vía độc ảnh hưởng tới sức khỏe đứa trẻ. Trẻ sơ sinh được ba ngày thì làm lễ cúng mụ.

Cưới xin: Trai gái muốn lấy được nhau phải so tuổi, bói chân gà xem có hợp nhau không. Có tục chằng dây, hát đối đáp giữa nhà trai và nhà gái trước khi vào nhà, hát trong đám cưới. Lúc đón dâu, cô dâu được cõng ra khỏi nhà gái và phải bước qua cái kéo mà thầy cúng đã làm phép mới được vào nhà trai.

Ma chay: Thầy tào có vị trí quan trọng trong việc ma và làm chay. Nhà có người chết, con cái đến nhà thầy mời về chủ trì các nghi lễ, tìm đất đào huyệt. Người ta kiêng khâm liệm người chết vào giờ trùng với giờ sinh của những người thân trong gia đình. Người chết được liệm vào quan tài để trong nhà hay chỉ bó chiếu ra đến huyệt mới đưa vào quan tài. Mộ được đắp đất, xếp đá ở chân mộ. Ở một số nơi có tục hoả táng cho những người chết từ 12 tuổi trở lên.

Lễ làm ma chay cho người chết diễn ra sau nhiều năm, thường được kết hợp với lễ cấp sắc cho một người đàn ông nào đó đang sống trong gia đình. Lễ tổ chức ba ngày, ngày đầu gọi là lễ phá

ngục, giải thoát hồn cho người chết, ngày thứ hai gọi là lễ tắm hương hoa cho người chết trước khi đưa hồn về bàn thờ tổ tiên trong nhà, ngày thứ ba là lễ cấp sắc. Người chết được cúng đưa hồn về quê cũ ở Dương Châu.

Nhà mới: Muốn làm nhà phải xem tuổi những người trong gia đình, nhất là tuổi chủ gia đình. Nghi lễ chọn đất được coi là rất quan trọng. Buổi tối, người ta đào một hố to bằng miệng bát, xếp một số hạt gạo tượng trưng cho người, trâu bò, tiền bạc, thóc lúa, tài sản rồi úp bát lên. Dựa vào mộng báo đêm đó mà biết điềm xấu hay tốt. Sáng hôm sau ra xem hố, các hạt gạo vẫn giữ nguyên vị trí là có thể làm nhà được.

Thờ cúng: Người Dao vừa tin theo các tín ngưỡng nguyên thủy, các nghi lễ nông nghiệp vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo, Phật giáo và nhất là Đạo giáo. Bàn vương được coi là thủy tổ của người Dao nên được cúng chung với tổ tiên từng gia đình. Theo truyền thống, tất cả đàn ông đã đến tuổi trưởng thành đều phải qua lễ cấp sắc, một nghi lễ vừa mang tính chất của Đạo giáo, vừa mang những dấu vết của lễ thành đinh xa xưa.

Lịch: Người Dao quen dùng âm lịch để tính thời gian sản xuất và sinh hoạt.

Học: Hầu hết các xóm thôn người Dao đều có người biết chữ Hán, nôm Dao. Người ta học chữ để đọc sách cúng, sách truyện, thơ.

Văn nghệ: Người Dao có vốn văn nghệ dân gian rất phong phú, nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca. Đặc biệt, truyện *Quả bầu với nạn hồng thủy*, *Sự tích Bàn vương* rất phổ biến trong người Dao. Múa, nhạc được họ sử dụng chủ yếu trong các nghi lễ tôn giáo.

Chơi: Người Dao thích chơi đu, chơi quay, đi cà kheo.

DÂN TỘC ÊĐÊ

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Anăk Ea Đê, Ra Đê (hay Rha đê), Êđê - Êgar, Đê.

Nhóm địa phương: Kpă, Adham, Krung, Mđhur, Ktul, Dliê, Hruê, Bih, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Ktlê, Êpan

Câu 2: Dân tộc Êđê có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Êđê có 270.348 người.

Địa bàn cư trú của người Êđê chủ yếu là ở tỉnh Đắk Lắk, phía nam tỉnh Gia Lai và phía tây các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Êđê là cư dân đã có mặt lâu đời ở miền Trung - Tây Nguyên. Dấu vết về nguồn gốc hải đảo của dân tộc Êđê đã ánh lên từ các sử thi và trong nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình

dân gian. Cho đến nay, cộng đồng Êđê vẫn còn là một xã hội đang tồn tại những truyền thống đậm nét mẫu hệ ở nước ta.

Tiếng nói của người Êđê thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyên?

Hoạt động sản xuất: Người Êđê chủ yếu trồng lúa rẫy theo chế độ luân canh. Rẫy sau một thời gian canh tác thì bỏ hoá cho rừng tái sinh rồi mới trở lại phát, đốt. Chu kỳ canh tác khoảng từ 5-8 năm tùy theo chất đất và khả năng phục hồi của đất. Rẫy đa canh và mỗi năm chỉ trồng một vụ. Ruộng nước trâu quần chỉ có ít nhiều ở vùng người Bih ven hồ Lắc.

Gia súc được nuôi nhiều hơn cả là lợn và trâu, gia cầm được nuôi nhiều là gà, nhưng chăn nuôi chủ yếu chỉ để phục vụ cho tín ngưỡng. Nghề thủ công gia đình phổ biến có nghề đan lát mây tre làm đồ gia dụng, nghề trồng bông dệt vải bằng khung dệt kiểu Indônêdiêng cổ xưa. Nghề gốm và rèn không phát triển lắm. Trước đây việc mua bán, trao đổi bằng phương thức hàng đổi hàng.

Phương tiện vận chuyên: Chủ yếu là gùi đan cồng trên lưng bằng đôi quai quàng qua vai. Ở vùng Krông Buk phổ biến có loại gùi cao cẳng. Vận chuyên trên bộ thì có voi nhưng không phổ biến lắm.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Gia đình Êđê là gia đình mẫu hệ, hôn nhân cư trú phía nhà vợ, con mang họ mẹ, con gái út là người thừa kế. Xã hội Êđê vận hành theo tập quán pháp cổ truyền của tổ chức gia đình mẫu hệ. Cả cộng đồng được chia làm hai hệ dòng để thực hiện hôn nhân trao đổi. Làng gọi là *buôn* và là đơn vị cư trú cơ bản, cũng là tổ chức xã hội duy nhất. Người trong một buôn thuộc về nhiều chi họ của cả hai hệ dòng nhưng vẫn có một chi họ là hạt nhân. Đứng đầu mỗi làng có một người được gọi là chủ bến nước (*pô pin ce*) thay mặt vợ điều hành mọi hoạt động chung của làng.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Êđê ăn cơm tẻ bằng cách nấu trong nồi đất nung hay nồi đồng cỡ lớn. Thức ăn có muối ớt, măng, rau, củ do hái lượm; cá, thịt, chim thú do săn bắn. Thức uống có rượu cần ủ trong các vò sành. Xôi nếp chỉ dùng trong dịp cúng thần. Nam nữ đều có tục ăn trâu cau.

Mặc: Trang phục truyền thống là phụ nữ quấn váy tấm dài đến gót, mùa hè thì ở trần hay mặc áo ngắn chui đầu. Nam giới thì đóng khố, mặc áo cánh ngắn chui đầu. Mùa lạnh, nam nữ thường choàng thêm một tấm mền. Đồ trang sức có chuỗi hạt, vòng đồng, vòng kèn kèn ở cổ và tay, chân. Nam nữ đều có tục cà răng - cắn tai và nhuộm đen răng. Đội đầu có khăn, nón.

Ở: Ngôi nhà truyền thống của người Êđê là nhà sàn dài kiến trúc mô phỏng hình thuyền với hai đặc trưng cơ bản là: hai vách dọc dựng thượng thách - hạ thu; hai đầu mái nhô ra. Nhà chỉ có hai hàng cột ngang, kết cấu theo vì cột, không kết cấu theo vì kèo. Không gian nội thất chia ra làm hai phần theo chiều dọc. Phần đầu gọi là *gah*, vừa là phòng khách, vừa là nơi sinh hoạt công cộng của cả đại gia đình mẫu hệ. Phần cuối gọi là *ok*, dành cho các cặp hôn nhân ở trong từng buồng có vách ngăn bằng phen nứa.

Cưới xin: Người phụ nữ chủ động trong việc hôn nhân, nhờ mai mối hỏi chồng và cưới chồng về ở rể. Khi một trong hai người qua đời thì gia đình và dòng họ của người quá cố phải có người đứng ra thay thế theo tục “nối dòng” (*chuê nuê*) để cho người sống không bao giờ đơn lẻ, sợi dây duyên ái giữa hai dòng họ *Niê* và *Mlô* không có chỗ nào bị đứt theo lời truyền bảo của ông bà xưa.

Ma chay: Khi có người chết thì tục nối dòng phải được thực hiện. Người chết già và chết bệnh thì tang lễ được tổ chức tại nhà rồi đưa ra nghĩa địa thổ táng. Xưa kia có tục người cùng một dòng họ chết trong một thời gian gần nhau thì các quan tài được chôn chung một huyệt. Vì quan niệm thế giới bên kia là sự tái hiện thế giới bên này nên người chết được chia tài sản đặt ở nhà mồ. Khi dựng nhà mồ, lễ bỏ mả được tổ chức linh

đình, sau đó là sự kết thúc việc săn sóc vong linh và phần mộ.

Nhà mới: Việc làm nhà được cả làng quan tâm. Sự giúp đỡ lẫn nhau về nguyên vật liệu: gỗ, tre, nứa và tranh lợp cũng như ngày công thông qua hình thức gọi là *Hrum zít* (tổ chức “giúp công” lao động hay “đổi công” trong làng). Lễ khánh thành được tiến hành sau khi dựng xong hàng cây chân vách. Nhưng việc dọn lên nhà mới có thể được thực hiện trước đó một thời gian dài khi các điều kiện để khánh thành chưa cho phép. Nữ giới là đoàn người đầu tiên được bước lên sàn nhà mới. Họ mang theo *nước* và *lửa* để sưởi ấm và tưới mát cho nơi cư trú mới mẻ này. Đó là cách chúc phúc cho ngôi nhà và các thành viên của gia chủ. Dẫn đầu các thành viên nữ là một *khoa sang* - bà chủ của gia đình mẫu hệ.

Lễ tết: Người Êđê ăn Tết vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) khi mùa màng đã thu hoạch xong (không vào một ngày nhất định, tùy theo từng buôn). Sau Tết ăn mừng cơm mới (*hạ ngắt*) rồi mới đến Tết (*mnăm thun*) ăn mừng vụ mùa bội thu. Đó là tết lớn nhất, nhà giàu có khi mổ trâu, bò để cúng thần Lúa; nhà khác thì mổ lợn gà. Vị thần lớn nhất là đấng sáng tạo Aê Điê và Aê Đu rồi đến thần Đất (*Yang Lăn*), thần Lúa (*Yang Mđiê*) và các thần linh khác. Phổ biến quan niệm vạn vật hữu linh. Các vị thần nông được coi là

phúc thần. Sấm, sét, giông bão, lũ lụt và ma quái được coi là ác thần. Nghi lễ theo đuổi cả đời người là lễ *cầu phúc*, lễ *mừng sức khoẻ* cho từng cá nhân. Ai tổ chức được nhiều nghi lễ này và nhất là những nghi lễ lớn hiến sinh bằng nhiều trâu, bò, ché quý (vò ủ rượu cần) thì người đó càng được dân làng kính nể.

Lịch: Nông lịch cổ truyền Êđê được tính theo tuần trăng: một năm có 12 tháng và được chia ra làm 9 mùa tương ứng với 9 công đoạn trong chu kỳ nông nghiệp rẫy: mùa phát rẫy, mùa đốt rẫy mới, mùa xới đất, mùa diệt cỏ... Mỗi tháng có 30 ngày.

Học: Việc học tập (học nghề, truyền bá kiến thức) theo lối làm mẫu, bắt chước và nhập tâm, truyền khẩu. Đến năm 1923 mới xuất hiện chữ Êđê theo bộ vần chữ cái Latinh.

Văn nghệ: Có hình thức kể *khan* rất hấp dẫn. Về văn chương, *khan* là sử thi, trường ca cổ xưa; về hình thức biểu diễn là loại ngâm kể kèm theo một số động tác để truyền cảm. Về dân ca có hát đối đáp, hát đố, hát kể, hát kể gia phả. Nên âm nhạc Êđê nổi tiếng ở bộ công chiêng gồm 6 chiêng bằng, 3 chiêng nôm, một chiêng giữ nhịp và một trống cái mặt da. Không có một lễ hội nào, một sinh hoạt văn hoá nào của cộng đồng lại có thể vắng mặt tiếng công chiêng. Bên cạnh công chiêng là các loại nhạc cụ bằng tre nứa, vỏ bầu khô như các dân tộc khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên,

nhưng với ít nhiều kỹ thuật riêng mang tính độc đáo.

Chơi: Trẻ em thường thích chơi cù quay, thả diều vàng có sáo trúc. Trò chơi đi cà kheo trên cao nguyên cũng lôi cuốn không ít thiếu niên Êđê ở nhiều nơi. Trò bịt mắt bắt dê, ném lao (ném xa và ném trúng mục tiêu) cũng được nhiều trẻ em Êđê ưa thích.

DÂN TỘC GIÁY

Câu 1: Tên gọi khác?

Nhắng, Giàng.

Câu 2: Dân tộc Giáy có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Giáy có 49.098 người.

Địa bàn cư trú của người Giáy chủ yếu là ở các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương (tỉnh Lào Cai), Yên Minh, Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), Phong Thổ, Mường Tè (tỉnh Lai Châu).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Giáy từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam cách đây khoảng 200 năm.

Tiếng Giáy thuộc ngữ hệ Thái - Ka Đai.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Giáy có nhiều kinh nghiệm canh tác lúa nước trên những triền ruộng

bạc thang. Bên cạnh đó họ còn làm thêm nương rẫy trồng ngô, lúa, các loại cây có củ và rau xanh. Chăn nuôi theo lối thả rông. Có một số nghề thủ công nhưng chưa phát triển.

Phương tiện vận chuyển: Họ gánh bằng dậu, dùng ngựa thồ, trâu kéo.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Trước Cách mạng Tháng Tám, xã hội người Giáy có sự phân hoá giai cấp rõ rệt. Tầng lớp trên là những chức dịch trong bộ máy chính quyền ở xã, thôn bản, nhiều người được hưởng ruộng công do dân cày cấy, có rừng thảo quả do dân trồng, có lính phục dịch, có người lo việc tang, việc cưới, đôi khi có cả đội xoè. Ngoài đóng thuế, nông dân còn phải làm lao dịch và cống nạp cho các chức dịch.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Ăn cơm tẻ. Gạo được luộc cho chín dở rồi mới cho vào chỗ đồ lên như đồ xôi. Nước luộc gạo dùng làm đồ uống. Cách chế biến món ăn, nhất là ăn trong ngày lễ, ngày tết chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Hán.

Mặc: Trước kia phụ nữ mặc váy xoè giống váy của người Mông. Ngày nay họ mặc quần màu chàm đen có dải vải đỏ đắp trên phần cạp, áo cánh 5 thân xẻ tà, dài quá hông, cài khuy bên nách phải, hò áo và cổ tay áo viền những dải vải khác màu.

Tóc vấn quanh đầu với những sợi chỉ hồng thả theo đuôi tóc. Vai khoác túi thêu chỉ màu với hoa văn là những đường gấp khúc. Nam giới mặc quần lá toạ, áo cánh xẻ tà, mở khuy ngực.

Ở: Nhà sàn là nhà ở truyền thống. Hiện nay, kiểu nhà sàn vẫn phổ biến trong bộ phận người Giáy ở Hà Giang, còn bộ phận ở Lào Cai và Lai Châu ở nhà đất nhưng phía trước nhà vẫn là sàn phơi. Nhà thường có 3 gian, bàn thờ đặt ở gian giữa.

Cưới xin: Gồm nhiều nghi lễ: dạm hỏi, thả mối, ăn hỏi, cưới và lại mặt. Trong lễ ăn hỏi, nhà trai đưa cho nhà gái một vòng cổ và một vòng tay để “đánh dấu”. Trong lễ cưới, ngoài chi phí cho ăn uống, nhà trai còn phải mang cho nhà gái một số thực phẩm và tiền để làm quà tặng họ hàng gần; mỗi người một con gà, một con vịt và một đồng bạc trắng. Người Giáy cũng có tục cướp vợ như người Mông.

Sinh đẻ: Khi có thai, phụ nữ phải kiêng nhiều thứ: không đun củi từ ngọn lên gốc (sợ đẻ ngược), không đến đám tang hay nơi thờ cúng (sợ mất vía). Gần đến ngày đẻ, họ phải cúng mụ. Khi trẻ đầy tháng phải cúng báo tổ tiên, đặt tên và lập lá số cho trẻ để sau này đem so tuổi khi lấy vợ, lấy chồng và chọn giờ nhập quan, hạ huyết khi chết.

Ma chay: Người Giáy cho rằng khi người ta chết, nếu ma chay chu đáo thì sẽ được lên trời sống sung sướng cùng tổ tiên, nếu không sẽ bị đưa

xuống âm ty hoặc biến thành con vật. Vì thế, ở những gia đình khá giả đám tang có thể kéo dài tới 5-7 ngày và có thêm một số nghi lễ như thả đèn trôi sông, rước hồn đi dạo. Con cái để tang bố mẹ một năm. Lễ đoạn tang thường được tổ chức vào dịp cuối năm.

Thờ cúng: Bàn thờ đặt ở gian giữa, thường có 3 bát hương theo thứ tự từ trái sang phải thờ Táo quân, trời đất và tổ tiên. Trong trường hợp chủ nhà là con nuôi hay con rể thừa tự muốn thờ họ bố mẹ đẻ thì đặt thêm một bát hương ở bên trái. Những gia đình không thờ bà mẹ trong buồng thì đặt thêm một bát hương ở bên phải. Ở một số gia đình, ngoài bàn thờ lớn còn đặt một bàn thờ nhỏ để thờ bố mẹ vợ. Phía dưới bàn thờ lớn ngay trên mặt đất đặt một bát hương cúng Thổ địa, ở hai bên cửa chính có 2 bát hương thờ thần Giữ cửa.

Lễ tết: Người Giáy ăn Tết như các dân tộc ở vùng Đông Bắc: Tết Nguyên đán, Thanh minh, Đoan ngo,

Lịch: Người Giáy theo âm lịch.

Học: Người Giáy chưa có văn tự, chỉ có một số rất ít người biết chữ Hán.

Văn nghệ: Trong kho tàng văn nghệ của người Giáy có truyện cổ, thơ ca, tục ngữ, đồng dao, phong dao, câu đố. Người Giáy có ba kiểu hát mà họ gọi là *vươn* hay *phươn* hát bên mâm rượu, hát đêm và hát tiễn dặn.

DÂN TỘC GIARAI

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Giơ Ray, Chơ Ray

Nhóm địa phương: Chor, Hdrung (gồm cả Hbau, Chor), Aráp, Mthur, Tơbuân.

Câu 2: Dân tộc Giarai có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Giarai có 317.557 người.

Địa bàn cư trú của người Giarai chủ yếu là ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Giarai là một trong những cư dân sớm sinh tụ ở vùng núi Tây Nguyên như: Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk, lan sang một phần đất Campuchia. Trong xã hội Giarai xưa đã có *Pơ tao ia* (Vua Nước) và *Pơ tao pui* (Vua Lửa) chuyên cúng trời, đất, cầu mưa thuận gió hoà. Trước thế kỷ XI, người Êđê, Giarai được gọi chung một tên

là Rang Đêy. Vào thế kỷ thứ XV-XVI, sử sách phong kiến Việt Nam ghi nhận danh hiệu Thủy Xá (Vua Nước), Hỏa Xá (Vua Lửa). Chỉ có người đàn ông họ *Siu* mới được làm Vua Lửa, Vua Nước và con gái họ *Rơ chom* mới được quyền làm vợ hai vua. Có lẽ chữ *Pơ tao* đồng nghĩa với *Mtao* của người Chăm, *Tao* của người Thái và *Thao* của người Lào, đều chỉ người thủ lĩnh.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ hệ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Kinh tế trồng trọt là cái gốc của hoạt động sản xuất. Đất đai là đối tượng tác động lao động và được phân chia thành hai loại - đất chưa canh tác có tên: *đê, trá, lon*, vô chủ và đất đã canh tác gọi chung là *Hma*, phần sở hữu của mỗi gia đình: *Hma* gồm những mảnh đất trồng trọt theo cách nửa vườn, nửa rẫy; nương phát, đốt, cuốc xới đất và chọc lỗ tra hạt. Còn ruộng nước dùng cuốc xới; sục bùn và đang chuyển sang cày, bừa dùng hai bò kéo.

Chăn nuôi gia đình có: trâu, bò, ngựa, voi, lợn, gà, chó. Trong đó trâu là vật ngang giá trong việc trao đổi vật quý như chiêng, ché và hiến sinh trong nghi lễ tín ngưỡng. Nghề phụ gia đình có: mộc, rèn và đan lát. Những người thợ thủ công đã

làm ra những chiếc gùi dùng để đựng đồ mặc, trang sức, vận chuyển. Nghề dệt với khung dệt kiểu Indônêdiêng khá thịnh hành tạo được tấm vải khổ rộng, hoa văn đẹp.

Phương tiện vận chuyển: Gùi có hai dây đeo qua vai là hình thức phổ biến. Ngoài ra, có ngựa, voi để chở và cưỡi. Voi còn dùng để kéo.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Làng (*Plôi* hoặc *Bôn*) vừa là đơn vị cư trú vừa cấu kết thành tổ chức xã hội, có một hội đồng gồm những ông già chủ trì chung (*Phun pơ bút*). Hội đồng chọn người đứng đầu làng (*Ôi pơ thun, Thap plôi* hay *Khoa plôi*), có lệ làng gọi là *Kđi*. Xã hội Giarai truyền thống có hình thức cố kết vùng gọi là *Tơ ring*. Người đứng đầu *Tơ ring* là *Khoa Tơ ring*, giúp việc xét xử có *Po phát kđi* và *Thao kđi*. *Tơ ring* là cộng đồng lãnh thổ, khi có chiến tranh trở thành liên minh quân sự.

Dòng họ theo chế độ mẫu hệ nên phá hệ hoàn toàn tính về dòng mẹ. Khối cộng đồng máu mủ được tập hợp thành từng họ - *Kơ nung* hoặc *Đgioai*. Mỗi họ thường được phân chia nhiều ngành hoặc phân đôi, thành họ khác. Mỗi họ, mỗi ngành kiêng một tô tem riêng. Gia đình nhỏ mẫu hệ là nét nổi bật của người Giarai khác với trường hợp người Êđê là đại gia đình mẫu hệ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Gạo tẻ là lương thực chính; lương thực phụ là ngô. Thức ăn có rau, muối ớt, canh rau, lâu lâu mới có bữa thịt, cá. Bữa cơm hằng ngày có thể cả gia đình ngồi quanh nồi cơm, bát ớt hoặc chia thành từng phần cho mỗi người. Bữa tiệc, lấy ché rượu cần làm trung tâm, quanh đó có các món ăn đựng trên bát, đĩa hoặc lá chuối để vừa ăn, vừa uống. Khi rượu ngà ngà say có hát, nhảy múa, đánh chiêng. Trừ trẻ em, mọi người bất kể nam hay nữ đều hút thuốc lá.

Mặc: Đàn ông đóng khố vải trắng kẻ sọc nhiều màu (*toai*), ngày lễ đóng khố vải chàm dài 4m và rộng 0,3m, có đường viền hoa văn và buồng tua chỉ nhiều màu ở hai đầu. Áo màu đen cộc tay, hở nách, đường viền hoa văn chỉ màu chạy dọc hai sườn mang đậm dấu vết kiểu pôngsô. *Potao* hoặc chủ làng mặc áo chàm che kín hông, tay dài, chui đầu, có một mảng sợi màu đỏ làm khuy và khuyết cài từ cổ đến ngực. Dưới dải cúc là miếng vải đỏ hình vuông khâu đắp vào để làm dấu hiệu là áo. Đàn bà mặc váy chàm (dài 1,40m, rộng 1m), có đường viền hoa văn chạy quanh gấu. Phần cạp có tua chỉ trắng hoặc màu. Váy không khâu liền thành ống nên khi mặc chỉ cuốn vào thân để chỗ giáp hai đầu về phía trước. Họ mặc áo cánh ngắn bó sát thân, màu đen chàm, kiểu chui đầu, dài tay. Trên cánh tay áo có chiếc đực thêu những

đường vòng hoa văn chỉ màu. Nơi ở quanh năm nóng nực nên cả nam lẫn nữ ưa thích cởi trần.

Ở: Nhà sàn cho mỗi gia đình một vợ một chồng mẫu hệ. Kiến trúc có hai loại. Nhà sàn dài kiểu *Ia-yun-pa*, dài 13,5m và rộng 3,5m là kích thước trung bình cho mỗi nhà. Nhà được phân thành hai phần: bên *mang* và bên *óc*. Cửa bên *óc* chỉ quay về hướng bắc và bên *óc* dành cho những người đàn bà - chủ gia đình mẫu hệ. Trong nhà có hai bếp. Nhà nhỏ kiểu *hđrưng* với kích thước rộng 3m x dài 9m. Chiều cao từ đất lên đòn nóc không quá 4,5m. Cửa chính thông ra sàn phơi chỉ quay về hướng bắc. Hai bên cửa chính có hai cửa sổ. Trong nhà chỉ có một bếp.

Cưới xin: Luật tục nghiêm cấm những người cùng ngành họ và dòng mẹ lấy nhau. Tuổi từ 18-19 nam nữ tự do lựa chọn người yêu, trong đó nữ chủ động lựa chọn lấy chồng. Phong tục giản đơn, không mang tính chất mua bán và do nhà gái chủ động. Bảo lưu tục chồng chết, vợ lấy em chồng và ngược lại vợ chết, chồng có thể lấy chị vợ. Khi đã thành vợ thành chồng thì đàn ông phải sang nhà vợ, không có trường hợp ngược lại.

Sinh đẻ: Bà mẹ được coi trọng. Khi mang thai họ không được làm việc nặng nhọc. Họ rất lo sợ đẻ khó và chết vì sinh nở. Khi sinh nở sản phụ phải kiêng khem nhiều thứ như không ăn cơm nấu mà chỉ dùng cơm lam, không ăn thịt mà chỉ ăn rau

Ma chay: Người Giarai theo tục tất cả người cùng họ mẹ chôn chung một huyệt. Người đàn ông chết phải khiêng về chôn ở huyệt phía mẹ mình. Trong huyệt chung ấy, các quan tài được xếp kê sát bên nhau theo chiều ngang rồi chồng lên theo chiều dọc. Khi quan tài cao bằng miệng huyệt thì lấy ván kê bốn bề để chôn tiếp vài ba lớp nữa mới làm lễ “bỏ mả” (*Hoạ lui, Thi nga* hay *Bô thi*) - một nghi thức lớn trong quá trình tang lễ.

Nhà mới: Việc làm nhà mới bắt đầu bằng nghi thức bói tìm đất. Bà chủ đem 7 hạt gạo đặt trên đất rồi lấy cái bát úp lên để bói tìm hiểu sự linh ứng của thần Đất. Sau 3 ngày, 3 đêm đi lật bát lên xem nếu hạt gạo còn nguyên là thuận. Ngược lại, mất hạt nào thì phải đi bói tìm chỗ khác. Đặt hạt gạo để bói xong tổ chức ăn uống, hò reo, múa chiêng 3 ngày. Dựng nhà xong lại mở hội nhà mới 3 hôm nữa mới kết thúc.

Thờ cúng: Người Giarai theo vạn vật hữu linh. Thần linh (*Yang*) có nhiều loại, trong đó có ba loại nổi bật được nhắc đến trong lễ cúng hàng năm hay nhiều năm một lần:

- Thần Nhà (*Yang sang*) là lực lượng bảo vệ nhà cửa được cúng trong nhà. Khi nhà mới dựng thì phải tiến hành nghi thức lễ đâm trâu và trồng cây gạo.

- Thần Làng (*Yang ala bôn*) và thần Nước (*Yang ia*) là lực lượng bảo vệ làng xóm và cuộc

sống của mọi thành viên được cúng ở bến nước và chân núi.

- Thần Vua (*Yang ptao*) do vua Lửa, vua Nước, vua Gió (*Ptao agin*) tiến hành lễ cầu trời, mưa thuận, gió hoà và mùa màng tươi tốt.

Ngoài ra, người Giarai còn tin khi chết các linh hồn biến thành ma. Có hiện tượng gán cho người có ma thuật làm hại gọi là *ma lai*.

Lễ tết: Xưa nam nữ đến tuổi thành niên có tục cưa răng hàm trên. Việc này do ông già *Pô khoa thoi* thực hiện bằng cách lấy liềm cắt hoặc dùng một viên đá rập chà sát vào hàm răng trên, ở ven suối. Chăm máu răng bằng lá thuốc (*Tkoi am*). Nữ 1-2 tuổi khâu lỗ tai, sau đó lấy bấc cây căng dần tai ra để đến khi trưởng thành thì đeo hoa tai bằng ngà voi có đường kính đến 6cm. Nam giới không căng tai mà chỉ đục lỗ để đeo khuyên.

Lễ nghi lớn nhất là lễ bỏ mả, tạc tượng mồ, lễ lên nhà mới, có ăn, uống, hát, biểu diễn công chiêng.

Lịch: Tháng giêng được tính từ ngày có trận mưa đầu tiên, tương đương với tháng 4 dương lịch. Tháng 12 lịch Giarai (tháng 3 dương lịch) gọi là *Blanning*, nghỉ ngơi lao động và làm các lễ nghi tôn giáo, tín ngưỡng.

Học: Người Giarai đã có bộ chữ theo mẫu tự Latinh. Giống như tất cả các dân tộc khác, hiện nay học sinh Giarai đều học tiếng và chữ phổ thông.

Văn nghệ: Người Giarai có nhiều trường ca như *Đăm San, Xinh Nhã, Đăm Di*, thể hiện dưới hình thức hát thơ có đệm đàn *Tùng nưng*. Những điệu vũ dân gian Giarai có một số động tác mô phỏng những cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc. Đàn *Tơ rưng, Krông put, Tùng nưng* được sử dụng rất phổ biến.

Chơi: Thanh niên thích chơi kéo co trong ngày lễ.

DÂN TỘC GIÉ TRIÊNG

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Cà Tang, Giang Rẫy.

Nhóm địa phương: Gié (Giẻ), Triêng (T'riêng), Ve, Bnoong (Mnoong). Nhóm Gié đông hơn cả.

Câu 2: Dân tộc Gié Triêng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Gié Triêng có 30.243 người.

Địa bàn cư trú của người Gié Triêng chủ yếu là ở huyện Đắc Glây của tỉnh Kon Tum; các huyện Phước Sơn, Trà My, Giàng (nay là huyện Nam Giang) của tỉnh Quảng Nam.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Gié Triêng là cư dân gắn bó rất lâu đời ở vùng quanh dãy núi Ngọc Linh.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), tương đối gần gũi với tiếng Xơđăng, Bana. Giữa các nhóm, tiếng nói có những

sự khác nhau nhất định. Chữ viết hình thành trong thời kỳ trước năm 1975, cấu tạo bộ vần bằng chữ cái Latinh.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Gié Triêng làm rẫy là chính. Xưa trồng nhiều lúa nếp, nay lúa tẻ giữ vị trí chủ đạo, gồm nhiều giống khác nhau. Cách thức canh tác như ở các dân tộc miền núi khác trong vùng. Công cụ chủ yếu gồm rìu và dao quắm để phát, gậy đẽo nhọn đầu hoặc có mũi sắt để chọc lỗ khi gieo trỉa, cái cuốc con có cán là đoạn chạc cây làm cỏ. Tất cả cây trồng đều ở rẫy, ngoài lúa còn có ngô, sắn, bo bo, kê, khoai lang, khoai môn, bầu bí, dưa, thuốc lá, bông, mía, chuối. Vật nuôi phổ biến là gà, lợn, chó, trâu, chỉ khi dùng vào việc cúng tế mới mổ thịt. Nguồn thức ăn kiếm được nhờ hái lượm, săn bắn và đánh bắt cá đóng vai trò quan trọng. Người Gié Triêng có sở trường về đan lát, nghề dệt vải phát triển ở nhiều nơi, vùng Đắc Pét có truyền thống dãi vàng sa khoáng và làm đồ gốm ở trình độ chưa biết dùng bàn xoay và chưa biết xây lò nung. Quan hệ hàng hoá trước kia dùng vật đổi vật, nay đã dùng tiền.

Phương tiện vận chuyển: Người Gié Triêng dùng gùi. Có những loại và cỡ gùi khác nhau: gùi đan thưa, đan dày, gùi đeo theo người hàng ngày,

gùi để đồ tại nhà, gùi có hoa văn nan nhuộm đen, gùi không dùng nan nhuộm, gùi riêng cho nam giới...

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Dân làng thuộc các họ khác nhau, từng họ có truyền thuyết về cội nguồn của mình, có tên gọi và có kiêng cử riêng. Xưa kia, có những họ của nữ, có những họ của nam. Quan hệ cộng đồng trong làng thường xuyên và khá chặt chẽ. “Già làng” có uy tín cao nhờ hiểu biết, nhiều kinh nghiệm, cũng thường là người có công lập làng. Xã hội cổ truyền có nhiều biểu hiện về tàn dư thời mẫu hệ và bước chuyển tiếp từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Mỗi ngày người Gié Triêng ăn 3 bữa (sáng, trưa, tối). Họ ưa thích các món nướng đối với cá, thịt. Canh cũng là món thường có trong các bữa cơm. Tập quán ăn bốc tồn tại lâu đời (nay việc dùng đũa, bát đã khá rộng rãi). Đồ uống truyền thống là nước lã, rượu cần chế từ gạo, ngô, sắn, kê và rượu chế từ nước một loại cây họ dừa mọc hoang trên rừng. Nam nữ đều hút thuốc lá bằng tẩu.

Ở: Tại huyện Đắc Glây, tỉnh Kon Tum có nhóm Gié và Triêng, tỉnh Quảng Nam có nhóm Bnoong ở huyện Phước Sơn và Trà My, nhóm Triêng và

Ve ở huyện Giăng (nay là huyện Nam Giang). Hình thức nhà sàn dài gồm nhiều “bếp” là lối kiến trúc truyền thống phổ biến, đặc biệt ở vùng người Gié và Bnoong có khi cả làng ở trong một vài ngôi nhà. Về sau, nhà trệt đã xuất hiện đó đây. Ở nhiều nơi, trừ nhóm Bnoong, trong làng thường dựng nhà công cộng cao to và đẹp. Tập quán bố trí nhà tạo thành một vòng ôm quanh khoảng trống ở giữa là một nét văn hoá lâu đời của họ ở Giăng và một số nơi ở Đắc Glây.

Mặc: Theo nếp cổ truyền, nam quần khố, ở trần, trời lạnh thì choàng tấm vải cho ấm người; nữ mặc áo, quần váy, có nơi dùng loại váy ống dài để che luôn cả thân trên, từ ngực trở xuống. Phụ nữ ưa đeo nhiều trang sức: các loại vòng bạc, đồng, chuỗi cườm, đeo ở cổ, tay, chân, tai, phụ nữ các gia đình khá giả có cả hoa tai bằng ngà voi. Y phục theo kiểu người Việt hiện tại đã thâm nhập tận các làng xa xôi hẻo lánh.

Cưới xin: Trai gái tự tìm bạn đời, cha mẹ thường chấp thuận nếu không vi phạm tập tục. Việc cưới xin trải qua nhiều bước, bao giờ cũng có lễ kết gấn cô dâu chú rể với nhau (thông qua việc họ đưa cơm với gan gà cho nhau cùng ăn và uống chung bát rượu, hoặc có nơi họ trùm chung tấm chăn), và cô gái phải tự chuẩn bị 100 bó củi đẹp từ trước để đem đến nhà trai. Nhà trai thường tặng nhà gái đồ đan và nhận được của nhà gái những

sản phẩm dệt. Trước kia, đôi vợ chồng cư trú luân phiên mỗi bên vài năm.

Sinh đẻ: Chồng phải làm lều ngoài rừng cho vợ đẻ. Sản phụ tự lo một mình trong sinh nở, sau 10 ngày mới được mang con về nhà. Đứa trẻ được coi là thành viên của gia đình sau khi đã tiến hành một nghi lễ cúng cho trẻ gia nhập vào cộng đồng những người thân thuộc trong nhà.

Ma chay: Phong tục ở các nhóm không hoàn toàn giống nhau. Song, nét chung là quan tài dẽo độc mộc, có nơi tạc hình đầu trâu trên đầu. Người chết được mai táng (có tài liệu viết xưa kia hoá táng); nhà mồ dựng không cầu kỳ, có rào xung quanh. Những đồ vật đem ra mộ cho người chết nếu là chiêng, ché thì đều đập thủng hoặc vỡ. Trong quá khứ, người ta từng biết đến tục chôn chung những người chết cách nhau không lâu trong gia đình vào một quan tài. Suốt 10 ngày khi làng có người mới chết, trước khi tang gia cúng “nhắc nhở” cho hồn người chết ở yên bãi mộ, dân làng không vào rừng, không đi làm xa nhà. Nghi thức đoạn tuyệt với mộ người chết thường được tổ chức vào dịp đầu năm cạnh ngôi mộ.

Thờ cúng: Người ta quan niệm có nhiều “thần linh” và mọi vật cũng như con vật, con người đều có siêu linh ẩn trú. Các vị thần Nước, thần Rừng, thần Lửa, thần Trời (đồng nhất với sấm sét), thần Mặt Trời, thần Đất, thần Làng, thần Lúa, thần Đá,

Thần Cây da được người Gié Triêng cầu cúng. Mỗi làng thường có vật “thiêng” như thú bùa hộ mệnh, được cất giấu ở rừng và giữ bí mật với người ngoài. Dòng họ, gia đình cũng có vật “thiêng” để cầu mùa gấn với canh tác lúa. Ma người chết cũng được coi là một thế lực chi phối đối với cuộc sống. Liên quan đến thế giới siêu nhiên đó, có rất nhiều lễ thức tín ngưỡng theo tập tục.

Lễ tết: Mỗi khi cúng bái đều có hiến tế, mà máu con vật hiến tế là quan trọng nhất. Lễ trọng phải đâm trâu, và xa xưa có nơi phải cúng bằng máu người trong lễ thức đặc biệt liên quan đến thần Lúa. Trong chu kỳ sản xuất hàng năm thường có lễ thức khi chọn đất rẫy, phát rẫy, gieo trỉa, khi hạn hay úng, khi mở đầu tuốt lúa, khi đưa lúa lên kho, khi được 100 gùi lúa trở lên và khi lấy thóc lần đầu về ăn. Gấn với chu kỳ đời người, có các lễ thức trong thời kỳ mang thai, trong và sau khi đẻ, khi đặt tên, khi bị đau ốm, khi cưa răng, trong việc cưới xin, khi chết đi. Tết dân tộc thường sớm hơn Tết Nguyên đán, tổ chức theo làng.

Lịch: Người Gié Triêng căn cứ vào chu kỳ mặt trăng để tính ngày. Theo đó, tên gọi mỗi ngày cụ thể trong tháng phần lớn đều được lặp lại, tuy một ngày ở nửa đầu và một ngày ở nửa cuối tháng. Mỗi tháng có 30 ngày. Mỗi năm 12 tháng. Từng tháng có những công việc trọng tâm nhất định.

Văn nghệ: Bộ nhạc cụ phong phú, quý giá và quan trọng nhất là công - chiêng. Tùy nơi, người ta dùng 3 công với 7 hay 9 chiêng, hoặc 6 chiêng, hoặc 4 chiêng. Có khi công, chiêng tấu cùng với trống, với ống nứa. Nguyên ống nứa cũng là loại nhạc cụ để thổi, vĩ, gõ. Các loại đàn sáo, khèn đều đơn giản, thông dụng trong đời sống âm nhạc. Người Gié Triêng, cũng như các dân tộc khác, có những làn điệu dân ca cổ truyền và nhiều truyện cổ.

DÂN TỘC HÀ NHÌ

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: U Ní, Xá U Ní.

Nhóm địa phương: Hà Nhì Cô Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen.

Câu 2: Dân tộc Hà Nhì có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Hà Nhì có 17.535 người.

Địa bàn cư trú của người Hà Nhì chủ yếu là ở các huyện Bát Xát (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu).

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Cư dân Hà Nhì đã từng sinh sống lâu đời ở nam Trung Quốc và Việt Nam. Từ thế kỷ VIII thư tịch cổ đã viết về sự có mặt của họ ở Tây Bắc Việt Nam. Nhưng phần lớn tổ tiên người Hà Nhì hiện nay là lớp cư dân di cư đến Việt Nam khoảng 300 năm trở lại đây.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Hà Nhì sớm biết trồng lúa trên ruộng bậc thang. Họ giỏi việc khai khẩn tạo nên những thửa ruộng trên sườn núi dốc với những mương dẫn nước khéo léo. Họ quen dùng phân chuồng và phân tro trong canh tác lúa nước; đồng thời cũng làm nương cày hoặc nương cuốc để trồng ngô hoặc rau đậu, bầu bí, bông, chàm,

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo lối chăn thả tự nhiên. Đàn trâu nuôi thả rông trong rừng có đến hàng trăm con.

Nghề trồng bông, dệt vải đảm bảo nhu cầu vải mặc truyền thống. Có nơi do khí hậu lạnh nên không trồng được bông phải đem các sản phẩm như chàm, đồ đan, gia cầm đổi lấy bông. Phụ nữ dệt vải trên khung cửi nhỏ, khổ 20cm. Vải bền do kỹ thuật dệt và được nhuộm chàm nhiều lần. Trồng chàm và nhuộm chàm là một hoạt động rất đặc sắc ở người Hà Nhì.

Hái lượm còn chiếm vị trí đáng kể trong đời sống hàng ngày.

Phương tiện vận chuyển: Người Hà Nhì phổ biến dùng gùi đeo qua trán, một số nơi dùng ngựa trong việc đi lại và chuyên chở.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Tính cộng đồng trong làng bản biểu hiện khá

tập trung không chỉ trong sản xuất mà cả trong lĩnh vực văn hoá tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng.

Gia đình nhỏ phụ quyền song người phụ nữ vẫn được trân trọng trong xã hội. Có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia ra thành nhiều chi. Tên chi gọi theo tên ông tổ. Người Hà Nhì không có tục thờ cúng chung toàn dòng họ mà chỉ thờ cúng theo gia đình. Việc thờ cúng do con trai cả, dòng trưởng đảm nhận. Nếu dòng trưởng không có người thừa kế thì việc thờ cúng chuyển cho con trai út. Các thành viên trong gia đình, dù đã ra ở riêng, nếu bị chết phải đưa xác về quàn trước bàn thờ bố mẹ thì người quá cố mới được thờ cúng chung với tổ tiên.

Hàng năm vào tối 30 Tết, một nghi lễ rất quan trọng trong gia đình được thực hiện. Đó là lễ tưởng nhớ tổ tiên dòng họ, đọc tên từng tổ tiên và mọi người cùng nhắc lại. Tên từng người được gọi theo cách gọi phụ tử liên danh, tên cha nối với tên con, nên có vần điệu dễ nhớ. Có họ nhắc tới 71 tên gọi trong buổi lễ này. Có nơi nghi lễ này cũng được thực hiện trong lễ nhập quan cho người chết.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ấn: Người Hà Nhì quen dùng cả cơm nếp và cơm tẻ trong các bữa ăn hàng ngày. Thực phẩm chủ yếu được cung cấp từ săn bắt, đánh cá, hái lượm. Vào các dịp lễ, tết, họ thường làm nhiều loại bánh;

ưa dùng thịt nướng, thịt xào và đặc biệt thích ăn cháo ám nấu với thịt gà hoặc thịt lợn.

Ở: Họ quần cư chủ yếu dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào thuộc các huyện Bát Xát (Lào Cai), Mường Tè (Lai Châu). Bộ phận làm ruộng bậc thang, nướng định canh từ lâu đã sống định cư. Nhiều bản có tuổi trên 100 năm, đông tới 50, 60 hộ. Những nơi làm nương, bản thường phân tán rải rác theo nương.

Đa số cư dân ở nhà đất, tường trình chắc chắn, dày tới 30, 40cm, thích hợp với khí hậu lạnh vùng núi cao. Tùy từng nơi, nhà có hàng hiên phía trước hoặc hàng hiên ở ngay trong nhà để tránh gió rét. Họ quen nấu cơm bằng chảo ở bếp lò xây trên nền đất.

Cưới xin: Tùy từng vùng phong tục cưới xin khác nhau nhưng một điểm chung nhất là các cuộc hôn nhân đều do trai gái tự tìm hiểu. Ở vùng Bát Xát (Lào Cai), cưới hỏi phải qua nhiều bước. Sau ba lần dạm hỏi, lễ cưới thứ nhất được tổ chức nhằm đưa con dâu về nhà chồng. Lần cưới thứ hai ăn uống linh đình ở nhà gái. Lễ này chỉ diễn ra sau khi đôi vợ chồng làm ăn khá giả, lúc đó họ đã có con, cháu, có người 50, 60 năm sau hoặc cho đến khi chết vẫn chưa tổ chức được lễ cưới này.

Ở Tây Bắc, sau lễ hỏi, con rể đến ở rể. Nếu trả đủ tiền cưới thì không phải ở rể, lễ cưới sẽ được tổ chức ngay, từ đó con dâu mang họ của chồng.

Sinh đẽ: Phụ nữ Hà Nhì đẽ đưng. Đẽ đẽ đẽ, họ có tục đập vỡ ống bương đựng nước cho nước toé ra hoặc thả ống bương nước trong có cái đục từ trên đỉnh nóc nhà xuống, đục bắn ra giống như đứa trẻ được đẽ ra. Có nơi sản phụ được uống nước tro của ruột voi với mong muốn sản phụ có sức mạnh như voi. Nhau đẽ đưng chôn ngay sau cửa ra vào hay cột cạnh bếp lò.

Nhà có trẻ mới sinh được báo hiệu bằng chiếc nón úp trên cọc ở trước cửa, nếu cọc ở phía bên phải tức là sinh con gái, cọc ở phía bên trái tức là sinh con trai.

Ma chay: Quan tài bằng thân cây khoét rỗng, có nắp đậy kín. Nơi đào huyệt được chọn bằng cách ném trứng, trứng vỡ ở đâu thì đào ở đấy. Kiêng chôn vào mùa mưa, vào thời điểm đó quan tài người chết được treo xuống huyệt nhưng không lấp, bên trên có nhà táng hoặc đặt trên giàn. Hết mùa mưa mới hạ huyệt và lấp đất.

Thờ cúng: Họ tin có linh hồn, thờ cúng tổ tiên, cúng bản và các nghi lễ nông nghiệp.

Lễ tết: Người Hà Nhì ăn Tết năm mới vào đầu tháng 10 âm lịch. Trong năm còn có Tết Cơm mới, Tết mừng 5 tháng 5, Rằm tháng 7.

Học: Người Hà Nhì chưa có chữ viết riêng, việc giáo dục chủ yếu dựa vào kinh nghiệm truyền thống truyền từ đời này qua đời khác.

Văn nghệ: Người Hà Nhì có nền văn học dân gian với nhiều thể loại như truyện thần kỳ, cổ tích, trường ca, ca dao, thành ngữ

Dân ca, dân vũ là những hình thức văn nghệ được mọi lứa tuổi ưa thích.

Các loại nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính, đàn môi, sáo.

Chơi: Trẻ em Hà Nhì thích chơi các trò chơi đòi hỏi lòng dũng cảm, khéo léo như đấu vật, đuổi bắt, trốn tìm, chơi cù, đu quay.

DÂN TỘC HOA

Câu 1: Tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Khách, Hán, Tàu.

Nhóm địa phương: Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xì Phống, Thảng Nhảm, Minh Hương, Họ...

Câu 2: Dân tộc Hoa có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Hoa có 862.371 người.

Người Hoa cư trú ở rất nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Hoa di cư đến Việt Nam vào những thời điểm khác nhau từ thế kỷ XVI, và sau này vào cuối thời Minh, đầu thời Thanh, kéo dài cho đến nửa đầu thế kỷ XX.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng).

Câu 4: Hoạt động sản xuất?

Người Hoa ở vùng nông thôn chủ yếu sống bằng nghề nông, coi lúa nước là đối tượng canh tác chính. Ở các thành phố, thị xã, thị trấn, họ làm nghề dịch vụ, buôn bán... Tiểu thủ công nghiệp khá phát triển như nghề gốm (Quảng Ninh, Đồng Nai, Sông Bé (nay là các tỉnh Bình Dương, Bình Phước), làm giấy sục, làm nhang (Thành phố Hồ Chí Minh)... Một bộ phận người Hoa cư trú ở ven biển sống chủ yếu bằng nghề làm muối và đánh cá. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người Hoa luôn coi trọng chữ "tín".

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Xã hội người Hoa phân hoá giai cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao.

Mối quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Mỗi một dòng họ có một từ đường để thờ cúng. Hàng năm vào một ngày nhất định, những người cùng họ tụ tập tại từ đường để làm lễ giỗ tộc họ. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng. Những hội này đều có một vị tổ và một ngày giỗ tổ trong năm.

Gia đình được xây dựng theo chế độ một vợ một chồng khá bền vững và mang tính phụ hệ. Người Hoa thường dựng vợ, gả chồng cho con trong cùng một nhóm địa phương. Trưởng họ, ông mối, các

chức dịch đóng vai trò khá quan trọng trong hôn nhân. Hiện nay, phụ nữ xây dựng gia đình khá muộn (tuổi cưới trung bình là 28, 30) và có số con ít nhất (trung bình một phụ nữ sinh 2 hoặc 3 con).

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ấn: Lương thực chính là gạo, nhưng trong bữa ăn thường có các loại như mì xào, hủ tiếu, vằn thắn... Ở các gia đình bình dân, buổi sáng điểm tâm bằng cháo trắng với trứng vịt muối, còn những nhà khá giả hơn là hủ tiếu, bánh bao, xiu mại... Người Hoa có kỹ thuật nấu ăn giỏi, thích các món ăn xào mỡ với gia vị.

Thức uống của người Hoa ngoài tác dụng giải khát còn là loại thuốc mát, bồi dưỡng "lục phủ, ngũ tạng". Các loại trà sâm, hoa cúc là những thứ thông dụng trong mọi gia đình. Những dịp hội hè, lễ tết, nam giới cũng quen dùng rượu. Thuốc lá được nhiều người hút, kể cả phụ nữ, nhất là những phụ nữ có tuổi.

Mặc: Những trang phục gọi là truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Phụ nữ thường mặc áo cổ viền cao, cài khuy một bên, xẻ tà cao hoặc một chiếc áo "sườn xám" may dài, ôm ngang hông, xẻ tà phần dưới đùi. Màu sắc trang phục của họ thường là các màu đậm, các thiếu nữ thường thích màu hồng hoặc đỏ. Đàn ông mặc áo

màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, vai liền cổ đứng, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân, xẻ giữa, cổ đứng, vai liền, có túi. Phụ nữ thích dùng đồ trang sức, đặc biệt là vòng tay (bằng đồng, vàng, đá, ngọc...), bông tai, dây chuyền... Đàn ông thích bịt răng vàng và xem như một lối trang sức.

Ở: Những người làm nghề nông thường sống quanh làng xóm. Làng thường ở ven chân núi, trong cánh đồng, trải dài trên bờ biển, gần nguồn nước, giao thông thuận tiện. Trong làng, nhà ở bố trí sát nhau theo dòng họ. Ở thành thị, họ thường sống tập trung trong các khu phố riêng.

Nhà cửa thường có ba loại: nhà ba gian hai chái, nhà chữ Môn và nhà chữ Khẩu. Nhà thường xây bằng đá, gạch mộc hay trình đất, lợp ngói máng hay lá quế, lá tre, phen nứa...

Nổi bật trong nhà ở là các bàn thờ tổ tiên, dòng họ, thờ Phật và các vị thần thánh cùng các câu đối, liễn, các tờ giấy hồng chữ Hán với nội dung cầu phúc, cầu lợi, cầu bình yên.

Lễ tết: Trong một năm có nhiều ngày lễ, tết: Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngọ, Trung nguyên, Trung thu.

Tết Nguyên đán vào những ngày cuối năm cũ chuyển sang năm mới theo âm lịch và kéo dài tới ngày rằm tháng giêng (Tết Nguyên tiêu). Lễ Nguyên tiêu là đặc trưng lễ tết của người Hoa, mọi hoạt động tập trung nhất của tín ngưỡng và

văn hoá truyền thống đều được biểu hiện trong dịp này.

Thờ cúng: Nổi bật trong các tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (thần Bếp, Thổ địa, thần Tài...), một số vị thánh và bồ tát (Quan Công, bà Thiên Hậu, ông Bồn, Nam Hải Quan Âm...).

Hệ thống chùa miếu khá phát triển. Chùa miếu của người Hoa thường gắn liền với các hội quán, trường học. Ở đó cũng là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng, nơi diễn ra các hội lễ.

Học: Chữ Hoa được dạy và học trong các trường phổ thông.

Văn nghệ: Sinh hoạt văn hoá truyền thống của người Hoa có nhiều thể loại như hát, múa, hài kịch... với nhiều loại nhạc cụ: tiêu, sáo, các loại đàn (tì bà, nhị, nguyệt...), chập choã... Hát "sơn ca" (*Sán cǒ*) là hình thức được nhiều người ưa chuộng, nhất là tầng lớp thanh niên. Tổ chức văn nghệ dân gian truyền thống mang tính nghiệp dư đã có từ lâu là các "nhạc xã".

Múa lân, sư tử, rồng... là những loại hình nghệ thuật mang tính quần chúng sâu rộng được trình diễn hàng năm, vào những ngày lễ lớn, ngày lễ, tết.

DÂN TỘC HRÊ

Câu 1: Tên gọi khác?

Chăm Rê, Chom, Thượng Ba Tơ, Mọi Luỹ, Mọi Sơn Phòng, Mọi Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi, Mọi Chòm, Rê, Man Thạch Bích.

Câu 2: Dân tộc Hrê có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Hrê có 113.111 người.

Người Hrê sống chủ yếu ở các huyện phía tây tỉnh Quảng Ngãi như Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long; huyện An Lão, tỉnh Bình Định; một số ít ở huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Hrê thuộc số cư dân sinh tụ rất lâu đời ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Thời kỳ trước năm 1975, chữ viết ra đời bằng cách dùng hệ thống ký tự Latinh để

phiên âm, được sử dụng rộng rãi nhưng nay đã bị mai một.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Phần lớn người Hrê làm ruộng nước là chính, chỉ có một bộ phận sống chủ yếu nhờ rẫy. Lối canh tác rẫy phát - đốt - chọc tria, với bộ nông cụ đơn giản gồm rìu, dao quắm, gậy chọc lỗ, cái nạo cỏ, khi thu hoạch thì dùng tay tuốt lúa. Cách thức làm ruộng tương tự như ở người Việt vùng Nam Trung Bộ (dùng cày, bừa có đôi trâu kéo, biết gieo mạ và cấy, dùng liềm và vàng để gặt...) nhưng còn thấy dấu vết của tập quán trồng lúa rẫy.

Từng gia đình thường nuôi trâu, lợn, chó, gà. Nghề thủ công chỉ có đan lát và dệt vải, nhưng nay cũng không phát triển, nhất là nghề dệt chỉ còn ở vài nơi. Việc giao lưu hàng hoá thường theo hình thức trao đổi vật trực tiếp. Hái lượm, săn bắt và đánh bắt cá cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho mỗi gia đình

Phương tiện vận chuyển: Người Hrê quen dùng gùi sau lưng, mỗi quai gùi quàng giữ vào một vai: chở thóc gạo thì dùng gùi đan dày; chở củi, sản thì có gùi mắt thưa; đàn ông đi rừng hay đi trận có riêng loại gùi như chiếc túi hoặc gùi 3 ngăn. Ngoài ra, người Hrê còn gánh lúa khi gặt và đội đồ vật trên đầu.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Già làng có uy tín và ảnh hưởng lớn. Trước kia sự phân hoá xã hội đã khá sâu sắc, chế độ tô - đặc biệt là đi ở vì nợ - có phần khắc nghiệt hơn nhiều tộc Thượng khác, hiện tượng tranh chiếm và tập trung ruộng đất (theo đó là sự xác lập quyền thế của một số cá nhân) đã tương đối phát triển. Tuy vậy, trong làng vẫn thể hiện tinh thần cộng đồng công xã.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Hrê thường ngày ăn cơm tẻ, ngày lễ tết có thêm cơm nếp. Thức ăn chủ yếu là những thứ kiếm được và muối ớt, khi có cúng bái thì thịt con vật bị hiến sinh được dùng làm đồ nhắm và cải thiện bữa ăn. Thức ăn đựng trong các đồ vật làm bằng mo cau. Ăn bốc. Thức uống có nước lã, nước chè xanh, rượu cần (nay rượu cất khá thông dụng). Tập quán hút thuốc lá và ăn trầu cau phổ biến.

Ở: Nhà sàn có cửa ra vào ở mỗi đầu và một mặt bên, có hai hàng cột tạo thành hai vì cột, trên đỉnh đốc có hình cặp sừng thú, vách nghiêng phía trên ra ngoài. Mặt sàn thường hơi cao một chút về bên không đặt bếp đun, nhằm tạo thế nằm thoải mái: chân thấp hơn đầu. Nhà ở trong làng đều dựng ngang triển đất dốc, tránh để đòn nóc chĩa hướng chắn ngang dòng chảy của sông suối.

Mặc: Ngày nay, hầu hết người Hrê ăn mặc theo kiểu người Việt. Tuy nhiều phụ nữ còn dùng váy nhưng không phải loại vải sợi bông tự làm ra với những dải hoa văn ở hai đầu ống váy và khi mặc không tạo thành hai tầng như xưa.

Theo nếp cũ, đàn ông đóng khố, chít khăn, khi đi dự lễ hội hoặc đi xa thì mặc áo. Đàn bà có váy ống mặc kiểu hai tầng; có áo, khăn trùm đầu. Những vòng đeo trang sức làm bằng đồng, bạc, nhôm và chuỗi cườm; riêng nam giới không có trang sức ở tai.

Cưới xin: Cư trú phía chồng hay phía vợ là tùy thoả thuận giữa hai gia đình, phần đông sẽ dựng nhà ở riêng sau khi có con đầu lòng. Đám cưới có nghi thức dâu và rể kết gấn với nhau thông qua việc trao bát rượu, miếng trầu cho nhau hay quàng chung một vòng dây sợi... Vợ góa có thể lấy tiếp em chồng, chồng có thể lấy cả em vợ. Con cô - con cậu, con dì - con già, con có chung mẹ hoặc cha đều không được lấy nhau.

Sinh đẻ: Việc sinh đẻ diễn ra bên cạnh bếp lửa trong nhà, có bà đỡ hộ sinh, cắt rốn bằng dao, cái nhau được gói trong mo cau rồi đem bỏ trong rừng hoặc chôn cạnh nhà. Sản phụ nghỉ ngơi vài chục ngày, kiêng ăn cá niêng, trứng, chuối, thịt gà trắng... Đứa bé đầy tháng mới làm lễ đặt tên.

Ma chay: Quan tài độc mộc có dáng hao hao chiếc thuyền. Người chết được quàn tại nhà từ 1

đến 3 ngày rồi mới chôn trong bãi mộ của làng. Mộ đắp thành gò dài, trên dựng nhà mồ có nóc mái làm như nhà ở. Tang gia "chia cửa" tựa hồ cho người chết đi ở riêng: từ đồ thức ăn thức uống cho đến vật dụng trong nhà, từ trang phục, công cụ lao động,... đều có ở mộ.

Thờ cúng: Người Hrê có nhiều kiêng cử và lễ thức tôn giáo, xuất phát từ quan niệm mọi vật đều có hồn hay ma và con người bị các lực lượng siêu nhiên chi phối. Khi ốm đau, rủi ro, khi làm nhà, mang thai, đẻ khó, có người chết, khi gieo cấy và gặt hái, khi gieo trỉa và tuốt lúa, khi đưa thóc lên kho và lần đầu lấy thóc về ăn,... đều cúng bái. Cộng đồng làng chỉ tổ chức cúng cầu an, tránh dịch bệnh, còn lại đều là các lễ cúng của gia đình.

Lễ tết: Lễ hội có đâm trâu là lớn nhất, dù đó là lễ của làng hay một nhà cũng đông vui. Hàng năm, người Hrê ăn Tết vào khoảng tháng 10, sau khi thu hoạch lúa, nay nhiều làng theo Tết Nguyên đán. Ngày Tết có cúng cho trâu và lợn, cầu sinh sôi, cúng mời tổ tiên và cúng sức khoẻ cho mọi người trong nhà; có bánh gói bằng gạo nếp; có rượu, thịt... Dịp Tết làng làm lễ cúng tập thể cầu mong mưa thuận, đủ nước.

Lịch: Cách tính tương tự âm lịch của người Việt. Trong tháng, phân biệt ngày tốt - ngày xấu và chọn ra những ngày nên làm việc này, không nên làm việc kia.

Văn nghệ: Nhạc cụ thường dùng là bộ chiêng ba chiếc, bộ cồng ba chiếc, trống, các loại đàn ống tre hoặc có vỏ bầu làm hộp âm, sáo, nhị, đàn môi, nữ giới chơi bộ ống vĩ hai chiếc. Dân ca phổ biến nhất là điệu *Kalêu* và *Kchoi*. Truyện cổ (*Hmon*) được lưu truyền như một vốn quý trong văn hoá dân tộc, gồm những đề tài khác nhau. Các mô típ hoa văn hình học dệt trên vải và thể hiện trên đồ đan cũng mang tính truyền thống lâu đời.

DÂN TỘC KHÁNG

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Háng, Bền, Xá.

Nhóm địa phương: Kháng Dảng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Ma Háng, Bủ Háng, Ma Háng Béng, Bủ Háng Cọi,...

Câu 2: Dân tộc Kháng có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Kháng có 10.272 người.

Địa bàn cư trú của người Kháng tập trung ở các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, như: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Dân tộc Kháng là một trong số các dân tộc cư trú lâu đời nhất miền Tây Bắc nước ta.

Tiếng nói của dân tộc Kháng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á). Họ nói thạo tiếng Thái.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Hoạt động sản xuất chủ yếu của người Kháng là làm nương rẫy với cách thức phát đốt, chọc lỗ tra hạt. Có thể phân thành 3 nhóm:

- Nhóm sống du canh du cư: làm rẫy.
- Nhóm du canh bán định cư: làm rẫy kết hợp làm ruộng.
- Nhóm định canh định cư: làm ruộng kết hợp làm rẫy. Tập quán trồng lúa nếp kết hợp trồng ngô, sắn, vừng,...

Chăn nuôi khá phát triển: lợn, gà, vịt, trâu, bò.

Nghề phụ nổi tiếng là đan lát đồ gia dụng (hòm, ghế mây, mâm, gùi...). Người Kháng giỏi đóng và đi thuyền độc mộc, thuyền đuôi én. Thuyền của họ đóng được các dân tộc khác ưa mua dùng.

Phương tiện vận chuyển: Chủ yếu là dùng gùi có dây đeo qua trán, thuyền đuôi én.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Nằm trong sự quản lý của các mường Thái trước đây, người Kháng không có tổ chức xã hội riêng. Chức dịch cao nhất trong bản là *quan cai* gần như Tạo bản của người Thái. Trong các bản người Kháng đã có sự phân hóa giàu nghèo.

Tiểu gia đình phụ quyền chiếm ưu thế trong bản. Bên cạnh đó cũng tồn tại một số tàn dư của chế độ mẫu hệ: tục ở rể, vai trò ông cậu,... Trường họ vẫn có vai trò quyết định.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Kháng thích ăn xôi và các món có vị chua, cay như: cá ướp chua, dưa lá củ ráy ngứa, món hỗn hợp gồm lá lốt, thịt, ớt, tỏi, rau thơm hoà trộn, đồ chín. Tục uống bằng mũi (*tu mui*) là nét văn hoá độc đáo của họ. Người Kháng quen uống rượu trắng, rượu cần, hút thuốc lá và thuốc Lào.

Mặc: Người Kháng mặc giống người Thái.

Ở: Nhà ở có hai dạng: nhà tạm bợ và nhà kiên cố. Nhà sàn có 2 loại 1 mái và 2 mái, không phủ nóc, không có chái, có cửa chính thông suốt từ đầu này sang đầu kia, thông với cầu thang lên xuống.

Cưới xin: Ngày xưa, việc lấy vợ, lấy chồng của người Kháng vừa tự do vừa phải qua nhiều nghi thức. Sau bốn năm đêm tìm hiểu ngủ lại nhà người con gái, nếu đôi trai gái ưng ý nhau thì tiến hành ăn hỏi và rất nhiều nghi thức mà đôi trẻ và hai bên nhà trai nhà gái phải thực hiện. Sau 3 năm ở rể, đôi vợ chồng trẻ phải làm lễ ra mắt hai họ, nhà trai mới tổ chức đón dâu. Đây là lễ quan trọng nhất.

Ma chay: Người Kháng có tục chia của cho người chết gồm: chăn, đệm, dao, bát, đĩa, hòm

đựng quần áo, ống nước, giỏ xôi... và những gì khi còn sống người quá cố thường dùng. Tất cả những lễ vật này được đặt phía trên đầu mộ. Ở phía đầu mộ còn chôn một cái cột cao, trên đó buộc treo một hình con chim bằng gỗ và một cái áo mà người chết thường mặc. Sau khi chôn xong, về đến nhà, anh em, bà con phải đứng dưới gầm sàn để ông cậu cắt mỗi người một nhúm tóc bỏ vào bát nước lã đựng trứng hoặc cá sấy khô rồi đem vút ở vệ đường vào bãi tha ma để hồn người chết không về quấy rối con cháu, người thân.

Thờ cúng: Họ tin rằng con người có 5 hồn. Một hồn chính ở trên đầu và bốn hồn ở tứ chi. Khi chết, hồn chính biến thành ma lành phù hộ cho con cháu, 4 hồn còn lại biến thành ma dữ hay quấy nhiễu vùi "ăn". Người ta còn tin nhiều loại ma khác như: ma suối, ma bản,... Người Kháng thờ ma cả bố lẫn mẹ. Việc cúng bố mẹ được tiến hành 3 năm một lần. Đây là lễ vui nhất, gia đình thường mời anh em, bà con trong bản tới dự bữa cơm, sau đó xoè, múa thâu đêm.

Lễ tết: Người Kháng ăn Tết Nguyên đán, Tết Cơm mới và thực hiện các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp và nương rẫy.

Văn nghệ: Những làn điệu dân ca của người Kháng thường phản ánh đời sống sinh hoạt hàng ngày. Nhiều người biết hát các bài hát, áng thơ của người Thái, thuộc nhiều tục ngữ, ca dao.

DÂN TỘC KHMER

Câu 1: Các tên gọi khác?

Cur, Cul, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer K'rôm.

Câu 2: Dân tộc Khmer có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Khmer có 1.055.174 người.

Địa bàn cư trú của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ và tụ cư trên 3 vùng môi sinh lớn: vùng đồng bằng nội địa, vùng phèn mặn ven biển, vùng đồi núi Tây Nam giáp biên giới Campuchia.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Trước thế kỷ XVII, người Khmer và văn hoá của họ giữ vai trò chủ thể ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếng nói của người Khmer thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Đây là dân tộc có số dân đông nhất trong các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer ở Việt Nam.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người Khmer là cư dân nông nghiệp dùng cày và trồng lúa nước. Trong bộ công cụ nông nghiệp khá hoàn thiện và hiệu quả của họ, có những nông cụ độc đáo thích ứng với điều kiện địa lý sinh thái Nam Bộ như cái *phảng* thay cho cày chuyên dùng ở vùng đất phèn, mận để phát cỏ. Cù nèo (*pok*) dùng để vơ cỏ. Cây nọc cày (*sơ chal*) dấu vết của chiếc gậy chọc lỗ xa xưa, tạo ra lỗ để cắm cây lúa ở những chân ruộng nước nhưng đất cứng, và cái vòng gặt (*kần điêu*) dùng để cắt lúa.

Người Khmer còn thạo nghề đánh cá, dệt chiếu, đan lát, dệt vải, làm đường thốt nốt và làm gốm. Kỹ thuật gốm đơn giản, công cụ chính là hòn kê (*k'leng*), bàn đập (*chơ*), chày dùng bàn xoay, không có lò nung cố định, gốm mộc, không màu, với độ nung thấp từ 600⁰C đến 800⁰C. Sản phẩm gốm chủ yếu là đồ gia dụng, tiêu biểu nhất là bếp (*cà ràng*) và nồi (*cà om*) rất được người Việt, người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long ưa dùng.

Phương tiện vận chuyển: Người Khmer thường sử dụng xe bò (cộ), xe lôi bánh gỗ hoặc bánh hơi, đi lại trên đường hay những chân ruộng khô, vận chuyển nông sản trong mùa thu hoạch.

Sống trong môi trường chằng chịt kênh, rạch, ghe thuyền của người Khmer có rất nhiều loại:

xuông ba lá, ghe tam bản, thuyền "tắc rán" hoặc thuyền "đuôi tôm" chạy máy. Đặc biệt nhất là chiếc ghe *ngo* (*tuộc mua*) dài 30 m, làm bằng gỗ sao, có từ 30-40 tay chèo, mũi và hai bên thành thuyền có vẽ hình ó biển, voi, sư tử, sóng nước. Ghe ngo chỉ sử dụng trong dịp lễ chào Mặt Trăng *Ok Om bok* (tháng 10 âm lịch), còn ngày thường họ gửi trong chùa, được cư dân trong các "phum", "sóc" coi như vật thiêng.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Gia đình nhỏ một vợ một chồng, ở riêng, và là đơn vị kinh tế độc lập, có nơi 3-4 thế hệ sống chung trong một nhà. Xã hội Khmer vẫn còn tồn tại nhiều tàn dư mẫu hệ.

Người Khmer có rất nhiều họ khác nhau. Những họ do triều Nguyễn trước đây đặt ra như: Danh, Kiên, Kim, Sơn, Thạch. Những họ tiếp thu từ người Việt và người Hoa như: Trần, Nguyễn, Dương, Trương, Mã, Lí... Lại có những họ thuần túy Khmer như: U, Khan, Khum. Tình trạng ngoại tình, đa thê, ly hôn hoặc loạn luân giữa những người có huyết thống trực hệ ít khi xảy ra hoặc tuyệt đối nghiêm cấm.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ấn: Người Khmer trồng hơn 150 giống lúa tẻ và nếp khác nhau, họ thường ăn cơm tẻ và cơm nếp.

Thức ăn hàng ngày có tôm, cá nhỏ, ếch, nhái, rau, củ. Họ chế biến rất nhiều loại mắm: mắm *on pư* làm bằng tôm tép, mắm *pơ inh* làm bằng cá sặc, nhưng nổi tiếng nhất là mắm *b'hóc* làm bằng cá lóc, cá sọc, cá trê, tôm tép trộn với thính và muối. Gia vị ưa thích nhất là vị chua (từ quả me hay mè) và cay (hạt tiêu, tỏi, sả, ớt, cari...).

Mặc: Nam, nữ trước đây đều mặc xà rông bằng lụa tơ tằm do họ tự dệt. Lớp thanh niên ngày nay thích mặc quần âu với áo sơ mi. Những người đứng tuổi, người già thường mặc quần áo bà ba màu đen, nam giới khá giả đôi khi mặc quần áo bà ba màu trắng với chiếc khăn rằn luôn quấn trên đầu hoặc vắt qua vai. Chỉ đặc biệt trong cưới xin, nam nữ mới mặc quần áo cổ truyền. Chú rể mặc xà rông, áo màu đỏ, cổ đứng với hàng khuy trước ngực, bên vai trái quàng chiếc khăn dài trắng (*kăl xinh*) và con dao cưới (*kâm pách*) ngụ ý để bảo vệ cô dâu. Còn cô dâu mặc xăm pốt (váy) màu tím hay màu hồng, áo dài màu đỏ, quàng khăn và đội mũ cưới truyền thống. Áo dài Khmer (*wện*) gần gũi với chiếc áo dài của phụ nữ Chăm: áo bịt tà, thân áo rộng và dài dưới gối, cổ áo thấp và xẻ trước ngực vừa đủ để chui đầu vào, tay áo chặt, hai bên sườn thường ghép thêm bốn miếng vải (thường hoặc màu) kéo dài từ nách đến gấu áo.

Ở: Người Khmer trước đây ở nhà sàn, nay sống trong các ngôi nhà trệt, mái lá, vách lá đơn giản.

Cưới xin: Hôn nhân thường do cha mẹ xếp đặt, có sự thoả thuận của con cái. Cưới xin trải qua 3 bước: làm mối, dạm hỏi và lễ cưới, được tổ chức ở bên nhà gái. Sau đó, người con trai phải ở bên nhà vợ một thời gian. Trải qua ít năm, hoặc khi có con, họ ra ở riêng, nhưng vẫn cư trú bên ngoại.

Ma chay: Tục hoả thiêu đã có từ lâu. Sau khi thiêu, tro được giữ trong tháp *Pi chét đẫy*, xây cạnh ngôi chính điện trong chùa.

Lễ tết: Có 2 lễ lớn trong năm:

- Tết *Chôl Chnăm Thmây* tổ chức từ ngày 1 đến ngày 3 đầu tháng Chét (theo Phật lịch) vào khoảng tháng 4 dương lịch.

- Lễ chào Mặt Trăng (*Ok Om Bok*) tổ chức vào rằm tháng 10 âm lịch, trong lễ này có đua thuyền ngo giữa các phum, sóc.

Thờ cúng: Thờ Phật, tổ tiên và thực hành các nghi lễ nông nghiệp như cúng thần Ruộng (*Neak Tà xre*), gọi hồn lúa (*Ok Om leok*), thần Mặt Trăng (*Ok Om Bok*).

Học: Con trai khi lớn đều được cha mẹ cho gửi vào chùa làm sư từ 3 đến 5 năm. Họ được học kinh Phật, học chữ Khmer ở các trường chùa. Chỉ sau nghĩa vụ tu hành, họ mới được phép hoàn tục và mới có quyền lập gia đình.

Văn nghệ: Người Khmer có cả một kho tàng phong phú về truyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, có một nền

sân khấu truyền thống như Dù kê, Dì kê, một nền âm nhạc vừa có nguồn gốc Ấn Độ, vừa có nguồn gốc Đông Nam Á. Nghệ thuật và kiến trúc chùa tháp được coi là di sản đặc sắc nhất của văn hoá Khmer. Trong các ngôi chùa Khmer của Phật giáo Tiểu thừa (*Thérévada*), ngoài tượng Đức Phật Thích Ca được tôn thờ duy nhất, chiếm vị trí trung tâm khu chính điện, vẫn tồn tại một hệ thống phong phú linh thần, linh thú - những dấu vết tàn dư còn lại của Bàlamôn giáo và tín ngưỡng dân gian.

DÂN TỘC KHƠMÚ

Câu 1: Các tên gọi khác?

Xá Cầu, Khạ Klẩu, Mãng Cầu, Tày Hạy, Mứn Xen, Pu Thềnh, Tềnh.

Câu 2: Dân tộc Khơ mú có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc Khơ mú có 56.542 người.

Hiện nay người Khơ mú chủ yếu cư trú tại các tỉnh: Yên Bái, Sơn La, Lai Châu. Một bộ phận người Khơ mú cư trú tại miền núi các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An do di cư từ Lào sang.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người Khơ mú là một trong những cư dân đã cư trú lâu đời nhất ở miền Tây Bắc Việt Nam.

Tiếng nói của người Khơ mú thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Là cư dân sinh sống chủ

yếu bằng canh tác nương rẫy nên họ được gọi là “Xá ăn lửa”. Ngoài hình thái du canh, du cư là chủ yếu, bộ phận người Khơ mú định cư thường canh tác nương theo chu trình vòng tròn khép kín. Cây trồng ngoài lúa, ngô, còn có bầu, bí, đỗ và các loại cây có củ. Công cụ sản xuất gồm rìu, dao, cuốc, trong đó đáng lưu ý nhất là chiếc gậy chọc lỗ. Hoặc gậy đơn hoặc gậy kép (bịt sắt) có thể dùng nhiều năm. Hái lượm và săn bắn vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Nghề phụ gia đình chủ yếu là đan lát đồ gia dụng. Một số nơi biết thêm nghề rèn, mộc, dệt vải. Việc trao đổi, mua bán chủ yếu là hình thức hàng đổi hàng. Vỏ ốc *kxoong* trước kia được coi như vật ngang giá. Người Khơ mú chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà phục vụ sức kéo và nhu cầu tiêu dùng, tín ngưỡng.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển cơ bản của người Khơ mú là gùi có dây đeo trên trán, có ách tì vai và các loại túi đeo; bộ phận người Khơ mú làm ruộng dùng thêm sọt gánh.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người Khơ mú quan hệ chặt chẽ giữa những người đồng tộc và những người láng giềng, nhất là người Thái.

Mỗi bản gồm nhiều gia đình thuộc các dòng họ khác nhau. Mỗi họ có trưởng họ. Người dân trong bản đã có phân hoá giàu nghèo. Những dòng họ

người Khơ mú đều mang tên thú, chim, cây cỏ... có thể chia làm 3 nhóm tên họ. Nhóm tên thú gồm hổ, chồn, cầy hương. Nhóm tên chim gồm phượng hoàng đất, chìa vôi, cuốc, bìm bịp,... Nhóm tên cây gồm guột, rau dớn, dương xỉ, tỏi. Ngoài ra, còn có một số họ mang tên vật vô tri như: rọ lợn, môi múc canh...

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người Khơ mú thường đồ xôi hay đồ ngô, dọn sẵn. Họ thích ăn những món có vị cay, chua, đắng, các thức ăn nướng, có mùi như *chèo, nậm pịa, cá chua*...

Mặc: Người Khơ mú mặc giống người Thái, nhưng có điều khác là cách trang trí những hàng tiền bạc và vỏ ốc ở phía trước thân áo của phụ nữ. Ngày nay, phần lớn người Khơ mú, nhất là nam giới, đều ăn mặc theo người Thái, Việt.

Ở: Vì điều kiện du canh, du cư nên bản làng thường nhỏ bé, rải rác. Nhà sàn chủ yếu dùng cột không ngoãm, vách phân, sàn bương. Hiện nay nhiều nơi đã làm nhà khang trang, vững chãi hơn.

Cưới xin: Hôn nhân theo nguyên tắc thuận chiều, đặc biệt trong phạm vi một dòng họ. Trong hôn nhân, nhiều tàn dư mẫu hệ còn tồn tại như tục ở rể, chồng mang họ vợ, hôn nhân anh em vợ, chị em chồng... Đám cưới được tiến hành qua các khâu dạm hỏi, ở rể, lễ cưới bên nhà vợ và lễ đón

dâu... Trai gái được tự do tìm hiểu nhưng quyền quyết định do bố mẹ, đặc biệt là ông cậu. Ông cậu là người có ý kiến quyết định tiên thách cưới, đồ sính lễ.

Ma chay: Đám ma của người Khơ mú gồm nhiều nghi thức tín ngưỡng. Đặc biệt bài cúng tiễn hồn người chết kéo dài hàng giờ sau đó mới đem thi hài đi chôn.

Nhà mới: Lên nhà mới là dịp vui của gia đình và cả bản. Chủ nhà thường mỗ lợn thết đãi bà con xóm giềng. Đây là dịp dân bản trình diễn các sinh hoạt văn nghệ có tính cộng đồng.

Lễ tết: Ngoài Tết Nguyên đán, người Khơ mú còn ăn Tết Cơm mới. Tết được tổ chức sau vụ gặt tháng 10 âm lịch. Đây là dịp vui của cả bản sau một thời gian lao động mệt nhọc. Tết Cơm mới của người Khơ mú thể hiện bản sắc văn hoá tộc người đậm nét. Họ còn duy trì nhiều nghi lễ liên quan đến nông nghiệp, trồng trọt.

Thờ cúng: Người Khơ mú quan niệm có 5 loại ma quan trọng nhất là: Ma Trời, Ma Đất, Ma Thuồng luồng, Ma Tổ tiên và Ma Nhà. Đó là các loại ma mang điều lành cho con người nhưng đôi khi giận dữ có thể gây ra tai hoạ trừng phạt con người.

Ngoài lễ cúng mừng, người Khơ mú còn lễ cúng bản, đặc biệt là lễ cúng Ma Nhà trong các dịp tết và khi con cháu trong nhà đau ốm. Bàn thờ Ma Nhà đặt trên gác bếp, còn ông bà thờ ở một gian

riêng kín đáo và rất kiêng kỵ đối với người ngoài. Mỗi dòng họ vẫn duy trì tục thờ ma dòng họ với nghi thức và các động tác mang đặc trưng riêng.

Lịch: Ngoài theo lịch Thái, người Khơ mú phổ biến cách tính ngày giờ căn cứ theo bảng *cà la* để vận dụng trong việc dựng nhà, cưới gả...

Học: Nhiều người biết đọc, viết chữ Thái.

Văn nghệ: Làn điệu dân ca quen thuộc nhiều người ưa thích là *Tơ m*. Làn điệu này mang đậm tính sử thi, trữ tình. Cách hát theo kiểu đối đáp. Người Khơ mú thích xoè, múa, thổi các loại sáo, các bộ gõ bằng tre, nứa tự tạo, đặc biệt là thổi kèn môi.

Chơi: Trong các ngày lễ tết, trẻ em hay đánh cầu lông làm bằng lông gà, đánh quay và các trò chơi dân gian khác.

DÂN TỘC LA CHÍ

Câu 1: Các tên gọi khác?

Thổ Đen, Mán, Xá.

Câu 2: Dân tộc La Chí có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc La Chí có 10.765 người.

Đại bàn cư trú chủ yếu của người La Chí là ở các tỉnh Hà Giang và Lào Cai.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người La Chí có lịch sử cư trú lâu đời ở các tỉnh Hà Giang, Lào Cai.

Tiếng nói của người La Chí thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai), cùng nhóm với tiếng La Ha, Cơ Lao, Pu Péo.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người La Chí giỏi nghề khai khẩn và làm ruộng bậc thang, trồng lúa nước.

Họ gặt lúa nếp bằng hái nhất còn gặt lúa tẻ bằng liềm, đập lúa vào máng gỗ lấy thóc ngay ở ngoài ruộng. Họ sử dụng cả ba loại nường với các công cụ sản xuất khác nhau: gậy chọc lỗ, cuốc, cày. Người ta dành nường tốt nhất để trồng chàm, bông.

Phương tiện vận chuyển: Phương tiện vận chuyển của người La Chí khá tiến bộ. Họ đã có sự kết hợp giữa cách vận chuyển của cư dân vùng cao và cư dân vùng thung lũng. Phụ nữ phổ biến dùng địu đan bằng giang hoặc địu vải. Cái địu đều có quai đeo trên trán để chuyên chở. Đàn ông dùng địu có hai quai đeo vai giống kiểu địu của người Mông hoặc dùng đòn gánh, gánh đôi dậu. Người La Chí địu trẻ em trên lưng đi xa hoặc lúc làm việc.

Chiếc máng lần là phương tiện dẫn nước phổ biến về đến tận nhà hay gần nhà. Từ bến nước người ta chứa nước vào những ống bương dài tới 1,5m và vác lên nhà sàn để gần chạn bát dùng dần.

Dùng ngựa để chở hàng cũng là một phương tiện phổ biến.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Đối với người La Chí, gia đình ba thế hệ hay các cặp vợ chồng cùng thế hệ chung sống với nhau là phổ biến. Mỗi họ có người đứng đầu chăm lo việc cúng. Đó không phải là người trưởng họ mà chỉ là người biết cúng. Người ta chọn người giữ vị trí này bằng cách bói xem xương đùi gà.

Người La Chí có cách gọi tên theo nguyên tắc phụ tử liên danh với công thức là: họ - pô (bố) - tên con - tên riêng của người được gọi. Người phụ nữ có con được gọi theo công thức sau: mìa (mẹ) - tên con cả - tên chồng.

Tục nhận bố mẹ nuôi cho trẻ sơ sinh khá phổ biến. Trẻ chào đời sau ba buổi sáng, gia chủ đặt một sợi chỉ đỏ trên một bát nước đầy ở trên bàn thờ, chờ ai đó vào nhà trước sẽ được nhận làm bố mẹ nuôi, đặt tên cho cháu bé. Trẻ khóc nhiều được quan niệm là tên chưa phù hợp, phải bói tìm dòng họ thích hợp làm bố mẹ nuôi đặt tên cho con.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người La Chí có cách nấu và ghế cơm bằng hơi nước rất độc đáo. Cơm nấu trong chảo to, cơm sôi thì vớt lên cho vào chõ đồ như đồ xôi. Cơm dỡ ra không bị nát mà khô dẻo nhờ được đồ chín bằng hơi nước nóng. Có nhiều cách giữ thực phẩm để ăn dần nhưng sấy khô, làm thịt chua là phổ biến nhất. Da trâu sấy khô là món ăn được ưa chuộng.

Họ thích để răng đen. Răng càng đen càng đẹp. Thanh niên thích bịt răng vàng, coi đó là hình thức làm duyên làm dáng, dấu hiệu của sự trưởng thành.

Mặc: Đàn ông mặc áo dài năm thân, cài khuy bên nách phải, tóc dài quá vai, đội khăn cuốn hay khăn xếp, thích đeo túi vải chàm có viền đỏ xung quanh để đựng diêm thuốc và các thứ lặt vặt.

Phụ nữ mặc quần, một số ít còn mặc váy. Bộ y phục truyền thống là chiếc áo dài tú thân xẻ giữa, yếm thêu, thắt lưng bằng vải. Vào dịp lễ tết, người ta còn diện ba chiếc áo dài lồng vào nhau. Nữ giới ưa dùng khăn đội đầu dài gần 3 mét. Màu chàm đen rất được ưa thích. Nữ đeo vòng tai, vòng tay. Nam chỉ đeo vòng tay. Thầy cúng mỗi khi hành lễ có y phục riêng. Đó là bộ quần áo thụng, dài quá mắt cá chân, xẻ giữa, có thắt lưng bằng vải, đầu đội mũ vải rộng, có quai. Trong một số nghi lễ, người hành lễ đeo một miếng da trâu khô hoặc đội nón.

Ở: Họ thường sống thành từng làng ở vùng núi đất các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần (Hà Giang). Nhà của mỗi gia đình là một quần thể kiến trúc gồm nhà sàn - nhà trệt - kho thóc trong một phạm vi không gian hẹp. Kiểu kiến trúc kết hợp chặt chẽ giữa sàn và nhà trệt là một sáng tạo văn hoá độc đáo. Mỗi nhà gồm hai phần, phần nhà sàn để ở, phần nhà trệt là nơi làm bếp.

Lên nhà mới phải mời thầy cúng về cúng xua đuổi ma bằng cách dùng ba cây cỏ lá khua bốn góc nhà, bắt đầu từ góc cửa bố mẹ trước. Nếu người con trai đã có bàn thờ ở nhà cũ thì tháo bàn thờ đó về lắp ở nhà mới trong vị trí của người chủ gia đình. Trong suốt 13 ngày kể từ hôm lên nhà mới, bếp lửa luôn luôn sáng thì mới may mắn.

Thờ cúng: Người ta cúng tổ tiên vào các dịp tết, lễ. Tổ tiên được cúng ba đời đối với nam, hai đời

đối với nữ. Theo phong tục, bố mẹ chôn ngày nào con cái nhớ suốt đời không được gieo giống hay cho vay, mượn vào ngày đó. Đó không phải là ngày sinh sôi, phát triển.

Trong một nhà có nhiều bàn thờ cho mỗi người đàn ông. Bàn thờ dựng theo thứ tự của bố, con trai út, các con trai thứ, trong cùng có con trai cả. Mỗi bàn thờ được coi là hoàn thành phải qua ba lần cúng dõ đi lập lại bàn thờ mới.

Học: Các kiến thức và kinh nghiệm dân gian được trao truyền giữa các thế hệ bằng miệng. Thần thoại, cổ tích đặc biệt phong phú giải thích cho thế hệ trẻ nhiều hiện tượng thiên nhiên và xã hội theo quan niệm dân gian.

Văn nghệ: Ngày tết, lễ, trai gái thường hát đối đáp, chơi đàn tính ba dây, đàn môi. Trống, chiêng được dùng phổ biến.

Chơi: Trong dịp Tết Nguyên đán, nam nữ thường tập trung ở bãi rộng chơi ném còn, đánh quay, chơi đu thăng bằng. Tết tháng tám thì chơi đu dây. Trẻ em thích chơi ống phốc.

DÂN TỘC LA HA

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Tấu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uống, Bủ Hả, Pụa.

Nhóm địa phương: La Ha cạn (Khlá Phlạo), La Ha nước (La Ha ụng).

Câu 2: Dân tộc La Ha có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc La Ha có 5.686 người.

Địa bàn cư trú của người La Ha chủ yếu ở khu vực Tây Bắc Việt Nam.

Câu 3: Lịch sử hình thành và ngôn ngữ?

Người La Ha có mặt sớm ở khu vực Tây Bắc nước ta. Theo những tài liệu chữ Thái cổ thì vào thế kỷ XI, XII khi người Thái Đen thiên di tới vùng đất này, họ đã gặp tổ tiên của người La Ha hiện nay. Chính vì vậy, khi làm lễ cúng mừng, người Thái vẫn còn tục đặt cỗ "trâu trắng" để tế

thần Âm Poi - một thủ lĩnh nổi tiếng của người La Ha vào đầu thế kỷ XI.

Tiếng nói của người La Ha thuộc nhóm ngôn ngữ Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Tuy đã bắt đầu làm ruộng nước, nhưng loại hình kinh tế chính của người La Ha vẫn là nương rẫy du canh du cư và săn bắn, hái lượm. Phương thức canh tác đơn giản, dùng gậy chọc lỗ và dao phát nương. Cây trồng chủ yếu là lúa nếp, ngô, đậu tương, bông. Phụ nữ La Ha xưa không biết dệt vải. Về sau do học được ở người Thái mà biết tự làm đồ may mặc.

Phương tiện vận chuyển: Người La Ha chủ yếu vẫn dùng gùi, trâu kéo, ngựa thồ làm phương tiện vận chuyển.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người La Ha sống theo làng bản. Trước đây đứng đầu bản là *Khun cai*, hai người giúp việc *Khun cai* là *Khun tang*, *Khun téng* do dân cử ra.

Gia đình người La Ha là gia đình nhỏ, phụ hệ. Không chỉ con cái mang họ bố mà vợ cũng phải mang họ chồng. Con gái không được thừa kế tài sản.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Lương thực chính là gạo nếp chế biến theo

cách đồ thành xôi, nay chuyển sang ăn cơm tẻ. Thực phẩm thường được ướp chua, nướng, lùi hoặc sấy khô để dành. Phụ nữ ăn trâu.

Mặc: Trước kia đàn ông búi tóc sau gáy nhưng đến nay chỉ còn vài cụ già và thầy cúng giữ tục này. Đàn bà nhuộm răng đen, mặc giống người Thái Đen. Một số nơi còn đeo thêm tạp dề ở thân váy trước hoặc khoác lên lưng khi rét. Phụ nữ chưa chồng búi tóc sau gáy, có chồng thì búi tóc trên đỉnh đầu giống người Thái Đen. Có nơi từ em bé gái đến bà cụ già chỉ có một cách búi duy nhất là trên đỉnh đầu, hoặc do ảnh hưởng của người Thái Trắng chỉ vấn tóc trần hoặc búi tóc sau gáy không phân biệt có chồng hay chưa.

Ở: Nhà sàn cấu trúc theo 2 kiểu:

Kiểu ở tạm từ 1 đến 3 năm của những nhóm sống du canh du cư. Loại nhà này có hai đầu hồi mái nhà lượn tròn theo hình bầu dục, dài ra hai bên như hình hàm lợn...

Kiểu nhà ở lâu năm của những nhóm cư dân sống bán định cư, bán định canh hoặc định canh định cư. Loại nhà này hai đầu hồi mái tròn khum hình mai rùa giống kiểu nhà người Thái Đen.

Bố cục trong nhà chia làm hai phần, phần để tiếp khách rộng từ 1/2 đến 2/3 diện tích nhà. Ngăn giữa phần chủ và khách là một cái cột buộc hũ rượu cần bên cạnh.

Cưới xin: Hôn nhân một vợ một chồng đã mang tính chất mua bán thể hiện ở khoản tiền cưới gọi là *nang khả pòm* (giá đầu người) để trả ơn bố mẹ vợ và tục ở rể. Tuy nhiên, trai gái được tự do tìm hiểu, không có sự ép buộc của cha mẹ. Sau thời gian tìm hiểu từ 3 đến 10 ngày, người con trai nói với bố mẹ cử người đi dạm. Nhà gái nhận trầu và đưa áo của cô gái cho bên nhà trai xem bói. Nhà gái chia trầu cho họ hàng để hỏi ý kiến. Ai không đồng ý thì trả lại trầu. Trong 5 ngày nếu nhà gái không trả lại trầu cho nhà trai có nghĩa là nhà gái đồng ý và 10 ngày sau người con trai đến nhà gái bắt đầu ở rể làm công cho bố mẹ vợ. Thời gian ở rể là từ 4 đến 8 năm. Hết hạn ở rể mới bắt đầu tổ chức lễ cưới chính thức *thu mà phu* (làm cơm rượu). Sau lễ cưới này, cô dâu được đón về nhà chồng, đổi họ theo họ chồng và không được quay về ở với bố mẹ đẻ nữa, dù chồng chết. Trường hợp người đàn bà goá đi bước nữa, người chồng thứ hai mang lễ cưới nhỏ *thu cơi pọng* (làm gà báo cưới) đến gia đình người chồng thứ nhất chứ không cần có quan hệ gì với bố mẹ của người đàn bà goá. Người đàn bà goá đi bước nữa vẫn quan niệm rằng khi chết đi, hồn lại tìm về với người chồng chính thức đã làm lễ *thu mà phu*. Vì vậy, ở một số nơi, bố mẹ đã chết cả mà chưa làm được lễ cưới *thu mà phu* thì con phải làm lễ cưới đó cho bố mẹ để bố mẹ được sống với nhau ở thế giới bên kia.

Thờ cúng: Người La Ha thờ tổ tiên trong gian nhà *hóng* như của người Thái.

Thầy cúng *một lao* cúng gọi hồn và đuổi tà ma. Hằng năm hoặc 2, 3 năm một lần *một lao* làm lễ cúng tổ tiên của mình và các vị thần linh khác. Trong số các vị thần ấy *Thần Dương vật* (linga) và *Thần Cung kiếm* là đáng sợ hơn cả. Bởi vậy, bàn thờ của *một lao* bao giờ cũng có hình nộm dương vật, kiếm và cái mộc.

Kiên đem rau xanh, lá xanh, vật màu xanh và thịt sống vào cửa bên ở của gia đình, mà phải mang những thứ đó vào cửa của bên khách. Khi đặt nồi, chảo lên bếp phải đặt hai quai theo hướng nằm ngửa của người trong gia đình, kiên không để quai nồi, chảo theo hướng của 2 cửa ra vào vì đó là hướng đặt người chết trước khi đem chôn. Khi có người chết, tất cả những điều kiên kỵ trên đều được huỷ bỏ và làm ngược lại.

Ma chay: Người La Ha không có tục đốt xác như người Thái Đen mà đem chôn. Thi hài được liệm bằng vải hoặc bằng chiếu nan và khiêng ra đến mộ mới bỏ vào quan tài và hạ huyệt. Nếu người chết là bố, người con trai cầm dao phá nơi thờ cũ đuổi ma bặc ông đi để bắt đầu thờ Ma Bố. Nếu người chết là mẹ, con trai cầm dao đập vào phen chỗ mẹ ngủ, tượng trưng cho việc đuổi ma bặc bà đi để bắt đầu thờ Ma Mẹ. Người chết được đặt nằm dọc theo cây xà ngang, nếu người chết là

bố thì đặt nằm dưới cây xà ngang thứ nhất, nếu là mẹ, đặt dưới cây xà ngang thứ hai, nếu người chết là con cả đặt nằm dưới cây xà ngang thứ ba bên gọi là *quản* sang bên gọi là *chan*. Khi khiêng người chết đi chôn, người chết là bố thì khiêng ra cửa gian khách (*quản*), là mẹ phá vách trước khiêng ra, nếu là con khiêng ra cửa sàn để nước.

Trên huyệt người ta đã dựng sẵn một cái nhà nhỏ có 2 mái cao chừng 2m. Mái nhà mô lợp bằng gianh dõ một phần của mái nhà ở mang ra. Người chết là bố thì dõ gianh ở mái phía đầu chỗ ngủ để lợp. Nếu người chết là mẹ thì dõ gianh ở mái nhà phía chân chỗ ngủ, là con trai thì dõ gianh mái hồi phía sàn phơi thóc, con gái thì dõ gianh ở mái hồi phía sàn để nước. Trong nhà mô đặt những thứ cần thiết cho cuộc sống như: giở cơm, điều cày, quần áo, chăn, đệm. Sau khi đưa đám trở về nhà, người ta thường khua cối giã gạo để xua ma không cho đến quấy phá gia đình.

Lịch: Theo lịch của người Thái.

Học: Người La Ha trước kia học chữ Thái.

Văn nghệ: Người La Ha hát, làm thơ bằng tiếng Thái khá thạo. Hai điệu múa đặc trưng là múa dương vật (*linga*) và múa cung kiếm.

DÂN TỘC LA HỦ

Câu 1: Các tên gọi khác và nhóm địa phương?

Tên gọi khác: Xá lá vàng, Cò Xung, Khù Sung, Kha Quy, Cọ Sọ, Nê Thú.

Nhóm địa phương: La Hủ na (đen), La Hủ sư (vàng) và La Hủ phung (trắng).

Câu 2: Dân tộc La Hủ có bao nhiêu người và địa bàn cư trú chủ yếu ở đâu?

Tính đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân tộc La Hủ có 6.874 người.

Địa bàn cư trú của người La Hủ chủ yếu là ở tỉnh Lai Châu.

Câu 3: Ngôn ngữ?

Tiếng nói của người La Hủ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến (ngữ hệ Hán - Tạng), gần với Miến hơn.

Câu 4: Hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển?

Hoạt động sản xuất: Người La Hủ chủ yếu làm

nương du canh với nhịp độ luân chuyển cao. Gần đây họ chuyển dần sang trồng lúa trên ruộng bậc thang. Người La Hủ nổi tiếng về nghề đan lát (mâm cơm, ghế mây), rèn.

Săn bắt, đánh cá, hái lượm có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế.

Phương tiện vận chuyển: Người La Hủ quen dùng gùi đan bằng mây, giang, có quai đeo qua trán để chuyên chở trong điều kiện địa hình đất dốc. Họ thường đi trẻ khi đi xa hay lúc làm việc.

Câu 5: Quan hệ xã hội?

Người La Hủ cư trú phân tán thành nhiều xóm nhỏ với thành phần dân cư thay đổi thường xuyên do lối sống du canh. Xã hội chưa có sự phân hoá giàu nghèo. Người phụ nữ được tôn trọng trong gia đình nhưng ít có vai trò trong xã hội.

Quan hệ dòng họ lỏng lẻo, không có người đứng đầu dòng họ và không có nghi lễ cúng bái cho cả họ. Một số mang tên chim, thú nhưng nhiều họ khác không còn ai nhớ ý nghĩa.

Câu 6: Phong tục, tập quán đặc trưng?

Ăn: Người La Hủ đã chuyển từ ăn ngô, cơm nếp sang chủ yếu ăn cơm tẻ, thích dùng các loại thịt chim, thú do săn bắn được, cá bắt ở khe suối, măng chua, canh đậu, bầu bí.

Mặc: Người La Hủ không có truyền thống trồng bông. Trước đây, phụ nữ thường đem thịt thú rừng,

nấm hương, thuốc phiện và các lâm thổ sản quý đổi lấy vải của dân tộc khác hoặc đổi lấy bông để về tự dệt thành vải. Phụ nữ mặc quần áo dài. Mặc hai lớp áo, áo trong tay dài, cài khuy bên nách phải, áo ngoài tay ngắn, cài khuy ở giữa ngực. Ngày thường họ chỉ mặc áo dài, ngày lễ, tết mặc thêm áo ngắn ra ngoài.

Ở: Trước đây họ thường làm nhà, lều rải rác ở ngay trên nương, trên núi cao thuộc hai xã Pa Ủ và Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè (Lai Châu). Nhà lợp lá, lá vàng lại chuyển đi nơi khác nên người La Hủ mới có tên Xá lá vàng. Hiện nay, họ phổ biến ở nhà trệt trình tường hoặc vách nửa hay ván. Bếp, nhà thờ và giường ngủ của gia đình bao giờ cũng ở chung một gian.

Cưới xin: Trai gái La Hủ được phép tự do yêu đương khi đến tuổi lập gia đình. Việc cưới hỏi được tiến hành qua nhiều bước. Trong số lễ vật nhà trai đưa sang nhà gái bắt buộc phải có thịt sóc. Sau lễ cưới, cô dâu cư trú bên chồng. Tuy nhiên, tục ở rể vẫn tồn tại với những chàng trai không sắm đủ đồ dẫn cưới, nhất là bạc trắng.

Sinh đẻ: Phụ nữ La Hủ được phép đẻ trong gian buồng của mình với sự giúp đỡ của mẹ chồng hay chị em gái. Sau khi đẻ 3 ngày thì làm lễ đặt tên cho đứa trẻ. Tên của trẻ sơ sinh thường được đặt theo ngày sinh, do vậy trong cộng đồng người La Hủ, việc trùng tên khá phổ biến.

Nếu thấy trẻ lâu lớn hoặc hay đau ốm, có thể làm lễ đổi tên khác.

Ma chay: Khi nhà có người chết, người ta bắn súng để đuổi ma và báo cho họ hàng, làng xóm biết. Quan tài thường là một khúc gỗ bỏ đôi, khoét rỗng cả hai nửa. Ngày giờ đi chôn được lựa chọn cẩn thận.

Người La Hủ không có nghĩa địa cố định. Thời hạn để tang của con cái đối với cha mẹ là ba năm song không có các dấu hiệu đặc biệt trên trang phục hay đầu tóc.

Thờ cúng: Người ta cúng tổ tiên, bố mẹ và những người thân đã mất chỉ vào các dịp Tết Cơm mới, ngày tết tháng bảy hay gieo xong lúa nương, khi cưới xin, ma chay. Không có tục cúng vào ngày giỗ. Lễ vật duy nhất dâng cho tổ tiên là cơm gói trong lá rừng.

Là cư dân hái lượm nhưng vào dịp Tết Cơm mới, đầu tháng 10 hay tháng 11, họ kiêng 3 ngày không đi hái rau, lấy củ, chặt cây, phát cỏ trong rừng để cầu mong cây cỏ tốt quanh năm.

Quan niệm về sự sống và chết là do trời định. Ở trên trời có hai căn nhà, một gọi là *nà đê* (nhà ốm), một gọi là *xơ đê* (nhà chết). Nếu hồn của người nào lên đến *xơ đê* thì nhất định sẽ chết. Còn nếu hồn lên tới *nà đê* thì phải làm lễ cúng xin hồn về để được sống lâu hơn. Người ta tin mỗi người chỉ sống trong một hạn tuổi đã định ngay từ khi

mới đẻ ra. Nhưng cũng có thể sống vượt quá hạn đó nếu như tổ chức cúng *di chá*. Phải bói để tìm ra nguyên nhân giải những hạn này.

Học: Xưa kia, người La Hủ không có chữ. Hiện nay, học sinh học chữ Quốc ngữ. Người La Hủ sử dụng lịch truyền miệng chia năm thành 12 tháng, mỗi tháng tương ứng với một con vật. Họ biết nhiều cây thuốc trên rừng. Để giữ bí mật và mong sự linh nghiệm của những cây thuốc, người ta thường phủ lên trên những nghi lễ, tín ngưỡng. Mỗi lần định đi hái thuốc, họ giữ kín cả buổi không nói chuyện với ai, bắt chợt lén vào rừng không cho người khác biết.

Văn nghệ: Người La Hủ thích nghe và sử dụng thành thạo khèn, sáo, trống.

Chơi: Chiều chiều, trẻ em thường quây quần bên đống lửa quanh nhà, bên bờ suối vừa chơi, vừa hát, gõ cây làm nhịp.